

Chú giải Tạng Luật – Phân Tích Giới Tỳ Khưu – Bộ Pācittiya: Chương Pācittiya (Phần 1)

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Kính lễ Đức Thế Tôn, Bạc Ứng Cúng, Đấng Chánh Đẳng Giác

Vinayapiṭake

Luật Tạng

Pācittiya-aṭṭhakathā

Chú Giải Giới Bốn Pācittiya

5. Pācittiyakaṇḍaṃ

Chương 5 - Pācittiya

1. Musāvādavaggo

1. Chương Nói Dối

1. Musāvādasikkhāpadavaṇṇanā

Giới thứ nhất - Giải thích giới nói dối

Yesaṃ navahi vaggehi, saṅgaho suppatitṭhito;

Khuddakānaṃ ayaṃ dāni, tesāṃ bhavati vaṇṇanā.

Những ai khéo an trú trong chín nhóm,

Giờ đây, lời giải thích này

Sẽ dành cho các giới nhỏ.

1. Tattha musāvādavaggassa tāva paṭhamasikkhāpade **hatthakoti** tassa therassa nāmaṃ. Sakyānaṃputtoti **sakyaputto**. Buddhakāle kira sakyakulato asīti purisasahassāni pabbajimsu, tesāṃ so aññataroti. **Vādakkhittoti** “vādaṃ karissāmī”ti evaṃ parivitakkiteṇa vādena paravādisantikaṃ khitto pakkhitto pahito pesitoti attho. Vādamhi vā sakena cittaṇa khitto. Yatra yatra vādo tatra tatreva sandissatīti vādakkhittoti. **Avajānitvā avajānātīti** attano vāde kañci dosaṃ sallakkhento “nāyaṃ mama vādo”ti avajānitvā puna kathento kathento niddosataṃ sallakkhetvā “mameva ayaṃ vādo”ti paṭijānāti. **Paṭijānitvā avajānātīti** kismiñciveva vacane ānisaṃsaṃ sallakkhento “ayaṃ mama vādo”ti paṭijānitvā puna kathento kathento tattha dosaṃ sallakkhetvā “nāyaṃ mama vādo”ti avajānāti. **Aññenaññaṃ paṭicaratī** ti aññena kāraṇena aññaṃ kāraṇaṃ paṭicarati paṭicchādeti ajjhottharati, “rūpaṃ aniccaṃ jānitabbato”ti vatvā puna “jātidhammato”tiādīni vadati. Kurundiyaṃ pana “etassa paṭicchādanahetuṃ aññaṃ bahuṃ kathetī”ti vuttaṃ. Tatrāyaṃ adhippāyo – yaṃ taṃ

paṭijānanañca avajānanañca, tassa paṭicchādanattham “ko āha , kim āha, kismiṃ āhā”ti evamādi bahum bhāsatīti. Puna mahāaṭṭhakathāyaṃ “avajānitvā paṭijānanto paṭijānitvā avajānanto eva ca aññenaññam paṭicaratī”ti vuttaṃ. **Sampajānamusā bhāsatīti** jānanto musā bhāsati. **Saṅketam katvā visamvādetīti** purebhattādīsu “asukasmim nāma kāle asukasmim nāma padese vādo hotū”ti saṅketam katvā saṅketato pure vā pacchā vā gantvā “passatha bho, titthiyā na āgatā parājītā”ti pakkamati.

1. Ở đây, trong giới đầu tiên của chương nói dối, trước hết, **Hatthaka** là tên vị trưởng lão. **Con trai dòng Sakya** nghĩa là xuất thân từ tộc Thích-ca. Vào thời Đức Phật, khoảng tám mươi ngàn nam nhân từ dòng họ Sakya xuất gia, và vị này là một trong số đó. **Bị cuốn vào tranh luận** nghĩa là do suy nghĩ “Ta sẽ tranh luận” nên bị lôi kéo, thúc đẩy đến gần đối thủ. Hoặc cũng có thể hiểu là bị tâm mình lôi kéo vào tranh cãi. Ở đâu có tranh luận, vị ấy xuất hiện ở đó. **Chối bỏ rồi lại chối** nghĩa là sau khi nhận thấy lỗi trong lập luận của mình, vị ấy phủ nhận: “Đây không phải quan điểm của ta”, nhưng sau đó lại trình bày đi trình bày lại, thấy không có lỗi, liền thừa nhận: “Đây chính là lập luận của ta”. **Thừa nhận rồi lại chối** nghĩa là sau khi thấy lợi ích trong một số lời nói, vị ấy xác nhận: “Đây là quan điểm của ta”, nhưng khi phân tích kỹ lại thấy sai lầm, liền phủ định: “Đây không phải lập luận của ta”. **Dùng cái này thay thế cái kia** nghĩa là lấy lý do này che đậy lý do khác, như nói “Sắc là vô thường vì cần được nhận biết như vậy”, rồi sau lại nói “Vì nó sinh ra từ nhân duyên”... Trong bộ Kurundi có giải thích: “Vị ấy nói thêm nhiều điều khác để che giấu việc này”. Ý nghĩa là: Việc thừa nhận rồi chối bỏ nhằm mục đích che đậy, nên vị ấy nói lan man kiểu “Ai nói? Nói gì? Ở đâu?”... Trong Đại Chú Giải cũng ghi: “Chối bỏ rồi thừa nhận, thừa nhận rồi chối bỏ, và dùng cái nọ thế cái kia”. **Cố ý nói dối** nghĩa là biết mà vẫn nói sai sự thật. **Hẹn ước rồi thất hứa** nghĩa là trước đó thỏa thuận: “Vào giờ này tại nơi này, chúng ta sẽ tranh luận”, nhưng sau đó đến sớm hoặc muộn hơn, rồi tuyên bố: “Xem kìa, ngoại đạo không đến, họ đã thua rồi!”, rồi bỏ đi.

2.Sampajānamusāvādeti jānitvā jānantassa ca musā bhaṇane.

2. Về việc cố ý nói dối nghĩa là nói sai sự thật khi biết rõ và có ý thức.

3.Visamvādanapurekkhārassāti visamvādanacittam purato katvā vadantassa. **Vācā** ti micchāvācāpariyāpannavacanasamuṭṭhāpikā cetanā. **Girāti** tāya cetanāya samuṭṭhāpitasaddam dasseti. **Byappathoti** vacanapatho; vācāyeva hi aññesampi diṭṭhānugatimāpajjantānam pathabhūtato byappathoti vuccati. **Vacībhedoti** vacīsaññitāya vācāya bhedo; pabhedagatā vācā eva evam vuccati. Vācasikā viññattīti **vacīviññatti**. Evam paṭhamapadena suddhacetanā, majjhe tīhi taṃsamuṭṭhāpitasaddasahitā cetanā, ante ekena viññattisahitā cetanā “kathitā”ti veditabbā. **Anariyavohārāti** anariyānam bālaputhujjanānam vohārā.

3. Với tâm muốn lừa dối đặt trước nghĩa là nói với tâm ý muốn lừa gạt đặt lên hàng

đầu. **Lời nói** chỉ cho tác ý phát sinh từ ngũ nghiệp thuộc tà ngữ. **Ngôn ngữ** để chỉ âm thanh được phát sinh bởi tác ý đó. **Phương tiện ngôn ngữ** là cách thức diễn đạt; vì lời nói chính là con đường mà những người khác noi theo. **Sự biểu đạt bằng lời** là sự thể hiện qua ngôn ngữ nhận thức; lời nói đã được phân tích như vậy. Sự biểu hiện thuộc về ngôn ngữ gọi là **ngữ biểu tri**. Như vậy, phần đầu chỉ thuần tác ý, phần giữa là tác ý kèm theo âm thanh phát sinh, phần cuối là tác ý kèm theo biểu tri, được gọi là “đã nói”. **Hành vi phi thánh** là cách hành xử của những kẻ phàm phu ngu si không phải bậc thánh.

Evam sampajānamusāvādaṃ dassetvā idāni ante vuttānaṃ
 sampajānamusāvādasāṅkhātānaṃ anariyavohārānaṃ lakkhaṇaṃ dassento “**adiṭṭhaṃ di
 ṭṭhaṃ me**”tiādimāha. Tattha adiṭṭhaṃ diṭṭhaṃ meti evaṃ vadato vacanaṃ
 taṃsamutṭhāpikā vā cetanā eko anariyavohāroti iminā nayena attho veditabbo. Apicettha
 cakkhuvasena aggahitārammaṇaṃ adiṭṭhaṃ, sotavasena aggahitaṃ asutaṃ,
 ghāṇādivasena munitvā tīhi indriyehi ekābaddhaṃ viya katvā patvā aggahitaṃ amutaṃ,
 aññatra pañcahi indriyehi suddhena viññāṇeneva aggahitaṃ aviññātanti veditabbaṃ.
 Pāḷiyaṃ pana “**adiṭṭhaṃ nāma na cakkhunā diṭṭha**”nti evaṃ oḷārikeneva nayena
 desanā katāti. Diṭṭhādīsu ca attanāpi parenapi diṭṭhaṃ diṭṭhameva. Evam
 sutamutaviññātānīti ayameko pariyāyo. Aparo nayo yaṃ attanā diṭṭhaṃ diṭṭhameva taṃ.
 Esa nayo sutādīsu. Yaṃ pana parena diṭṭhaṃ, taṃ attanā sutaṭṭhāne tiṭṭhati. Evam
 mutādīnipi.

Sau khi trình bày về cố ý nói dối, giờ đây để chỉ ra đặc điểm của những hành vi phi thánh được gọi là cố ý nói dối đã đề cập trước đó, Ngài nói “**không thấy nói là thấy**” v.v... Ở đây, lời nói của người tuyên bố “không thấy mà nói là thấy” chính là một hành vi phi thánh phát sinh từ tác ý như vậy. Cần hiểu rằng: không thấy là đối tượng không được nhận thức qua mắt; không nghe là không được nhận thức qua tai; không ngửi v.v... là không được nhận thức qua ba căn riêng biệt; không biết là đối tượng chỉ được nhận thức thuần túy bằng ý thức ngoài năm căn. Trong Kinh văn, có giải thích rõ ràng: “**Không thấy nghĩa là không thấy bằng mắt**”. Đối với những gì tự mình hoặc người khác thấy thì vẫn gọi là thấy. Tương tự với nghe, biết v.v... Đây là một cách phân tích. Cách khác là: những gì tự mình thấy thì gọi là thấy. Cách này áp dụng cho nghe v.v... Còn những gì người khác thấy thì đối với mình thuộc trường hợp nghe. Tương tự với biết v.v...

4. Idāni tesam anariyavohārānaṃ vasena āpattiṃ āropetvā dassento “**tīhākārehi**
 ”tiādimāha. Tassattho “tīhi ākārehi paṭhamam jhānaṃ samāpajjinti sampajānamusā
 bhaṇantassa āpatti pārājikassā”ti evamādicatutthapārājikapāḷivaṇṇanāyaṃ
 vuttanayeneva veditabbo. Kevalañhi tattha “paṭhamam jhānaṃ samāpajji”nti idha
 “adiṭṭhaṃ diṭṭhaṃ me”ti, tattha ca “āpatti pārājikassā”ti “idha āpatti pācittiyassā”ti

evam vatthumatte āpattimatte ca viseso, sesaṃ ekalakkhaṇamevāti.

4. Giờ đây, để chỉ ra phạm tội do những hành vi phi thánh này, Ngài nói **“do ba cách”** v.v... Ý nghĩa là: “Do ba cách, vị nào cố ý nói dối rằng ‘tôi đã chứng đắc thiền thứ nhất’ thì phạm tội pārājika” – cần hiểu theo cách đã giải thích trong luật pārājika thứ tư. Ở đó nói “đã chứng đắc thiền thứ nhất”, ở đây nói “không thấy nói là thấy”; ở đó nói “phạm tội pārājika”, ở đây nói “phạm tội pācittiya” – chỉ khác nhau về đối tượng và mức độ phạm tội, ngoài ra đặc điểm hoàn toàn giống nhau.

9. Tihākārehi diṭṭhe vematikotiādīnampi attho “diṭṭhassa hoti pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpajjanto diṭṭhe vematiko”ti evamādiduṭṭhadosapāḷivaṇṇanāyaṃ vuttanayeneva veditabbo. Pāḷimattameva hi ettha viseso, atthe pana satheravāde kiñci nānākaraṇaṃ natthi.

9. Ý nghĩa của **“do ba cách, nghi ngờ về điều đã thấy”** v.v... cũng cần hiểu theo cách giải thích trong luật pārājika: “Đối với điều đã thấy mà nghi ngờ, phạm tội pārājika”. Ở đây chỉ khác về Kinh văn, còn ý nghĩa theo lời các vị trưởng lão thì không có gì khác biệt.

11. Sahasā bhaṇatīti avīmaṃsitvā anupadhāretvā vā vegena diṭṭhampi “adiṭṭhaṃ me”ti bhaṇati. **Aññaṃ bhaṇissāmīti aññaṃ bhaṇatīti** mandattā jaḷattā pakkhalanto “cīvara”nti vattabbe “cīra”nti ādiṃ bhaṇati. Yo pana sāmaṇerena “api bhante mayhaṃ upajjhāyaṃ passitthā”ti vutto keḷiṃ kurumāno “tava upajjhāyo dārusakaṭaṃ yojetvā gato bhavissati”ti vā siṅgālasaddaṃ sutvā “kassāyaṃ bhante saddo”ti vutto “mātuyā te yānena gacchantiyā kaddame laggacakkaṃ uddharantānaṃ ayaṃ saddo”ti vā evaṃ neva davā na ravā aññaṃ bhaṇati, so āpattiṃ āpajjatiyeva. Añña pūraṇakathā nāma hoti, eko gāme thokaṃ telaṃ labhitvā vihāraṃ āgato sāmaṇeraṃ bhaṇati – “tvaṃ ajja kuhiṃ gato, gāmo ekatelo aho”ti vā pacchikāya ṭhapitaṃ pūvakhaṇḍaṃ labhitvā “ajja gāme pacchikāhi pūve cāresu”nti vā, ayaṃ musāvādoḥ hoti. Sesaṃ uttānamevāti.

11. Nói vội vàng nghĩa là không suy xét kỹ, vội vàng nói điều đã thấy thành “tôi không thấy”. **Định nói cái này lại nói cái khác** do dần dần, lú lẫn, lỡ lời, đáng lẽ nói “y” lại nói “vải” v.v... Hoặc có sa-di hỏi “Bạch Ngài, Ngài có thấy thấy tế độ của con không?”, vị đùa cợt đáp “Thầy tế độ của người có lẽ đã đi cùng xe gỗ” hoặc nghe tiếng chó sủa hỏi “Bạch Ngài, tiếng gì vậy?” lại đáp “Đó là tiếng bánh xe bị kẹt khi mẹ người đi xe ngựa qua vũng lầy” – dù không cố ý lừa dối nhưng vẫn phạm tội. Lại có chuyện kể về Pūraṇa: một vị đi khất thực trong làng chỉ xin được ít dầu, về chùa bảo sa-di: “Hôm nay thầy đi đâu? Cả làng chỉ có một loại dầu” hoặc khi xin được miếng bánh nhỏ lại nói: “Hôm nay dân làng phân phát bánh ngọt” – đây cũng là nói dối. Phần còn lại rõ ràng.

Tisamuṭṭhānaṃ – kāyacittato vācācittato kāyavācācittato ca samuṭṭhāti, kiriyaṃ, saññāvimokkhaṃ, sacittakaṃ, lokavajjaṃ, kāyakammaṃ, vacīkammaṃ, akusalacittaṃ, tivedananti.

Ba nguồn gốc phát sinh – từ thân và tâm, từ ngữ và tâm, hoặc từ thân, ngữ và tâm cùng phối hợp, là hành động, sự giải thoát nhận thức, có tâm ý, lời nói thể gian, nghiệp thân, nghiệp khẩu, tâm bất thiện, và ba loại cảm thọ.

Musāvādasikkhāpadam paṭhamam.

Giới về nói dối là giới đầu tiên.

2. Omasavādasikkhāpadavaṇṇanā

2. Giải thích giới nói lời mắng nhiếc

12. Dutiyasikkhāpade **omasantīti** ovijjhanti. **Khumsentīti** akkosanti. **Vambhentīti** padham

12. Trong giới thứ hai, **omasanti** nghĩa là chê bai. **Khumsenti** nghĩa là mắng chửi. **Vambhenti** nghĩa là xúc phạm.

13. Bhūtapubbanti idaṃ vatthum bhagavā omasavādagarahaṇatthaṃ āhari.

Nandivisālo nāmāti nandīti tassa balībaddassa nāmaṃ, visāṇāni panassa visālāni, tasmā “**nandivisālo**”ti vuccati. Bodhisatto tena samayena nandivisālo nāma hoti. Brāhmaṇo taṃ yāgubhattādīhi ativiya posesi. Atha so brāhmaṇaṃ anukampamāno “**gaccha tva**”ntiādimāha. **Tattheva aṭṭhāsīti** ahetukapaṭisandhikālepi parakhuṃsanaṃ amanāpatoyeva paccesi, tasmā brāhmaṇassa dosaṃ dassetukāmo aṭṭhāsī. **Sakaṭasataṃ atibaddhaṃ pavaṭṭesīti** paṭipāṭiyā ṭhapetvā heṭṭhārukkhe datvā ekābaddhaṃ katvā muggamāsavālukādīhi puṇṇaṃ sakaṭasataṃ pavaṭṭento, kiñcāpi pubbe paṭiṭṭhitārappadesaṃ puna are patte pavaṭṭitaṃ hoti, bodhisatto pana purimasakaṭena paṭiṭṭhitaṭṭhāne pacchimasakaṭaṃ paṭiṭṭhāpetum sakaṭasatappamāṇaṃ padesaṃ pavaṭṭesi. Bodhisattānañhi sithilakaraṇaṃ nāma natthi. **Tena cattamano ahū** ti tena brāhmaṇassa dhanalābhena attano kammaṇa ca so nandivisālo attamano ahosi.

13. Bhūtapubbam – Đức Thế Tôn đã kể câu chuyện này để phê phán việc nói lời mắng nhiếc. **Nandivisālo** – “Nandi” là tên con bò đực, “visāla” nghĩa là cặp sừng to rộng, nên gọi là “Nandivisālo”. Vào thời đó, Bồ Tát chính là con bò tên Nandivisālo. Một Bà-la-môn đã nuôi dưỡng bò rất chu đáo bằng cháo và thức ăn. Vì thương xót Bà-la-môn, bò nói: “**Ông hãy đi**” v.v... “**Đứng ngay tại chỗ**” – ngay cả khi tái sinh vô nhân, bò vẫn không thích bị người khác mắng chửi, nên đứng lại để tỏ thái độ với Bà-la-môn. “**Kéo một trăm xe hàng**” – sau khi xếp hàng theo thứ tự, buộc dây vào cây phía trước, chất đầy một trăm xe với đậu xanh, gạo và cát v.v..., dù trước đó đã kéo đến nơi quy định nhưng sau lại kéo về chỗ cũ, Bồ Tát đã kéo đoàn xe dài trăm xe về vị trí ban đầu. Vì Bồ Tát không bao giờ làm việc hời hợt. “**Vui mừng với điều đó**” – Bà-la-môn rất hài lòng vì được tiền và công việc của Nandivisālo.

15. Akkosenapīti ettha pana yasmā parato “dve akkosā – hīno ca akkoso ukkaṭṭho ca akkoso”ti vibhajitukāmo, tasmā yathā pubbe “hīnenapi akkosena khuṃsentī”ti vuttaṃ; evaṃ avatvā “akkosena” icceva māha. **Venajātīti** tacchakajāti; veṇukārajātīti vadanti. **Nesādajātīti** migaluddakādijāti.

15. “Cả bằng lời mắng chửi” – ở đây, vì muốn phân tích từ người khác rằng “Có hai loại mắng chửi: mắng thô thiển và mắng tinh tế”, nên trước đó đã nói “mắng bằng lời thô thiển”, nhưng ở đây chỉ nói chung là “bằng lời mắng”. “**Người thuộc giai cấp thợ mộc**” – thuộc dòng dõi thợ mộc; cũng gọi là thợ làm đồ tre. “**Người thuộc giai cấp thợ săn**” – thuộc dòng dõi thợ săn nai và các loài thú khác.

Rathakārajātīti cammakārajāti. **Pukkusajātīti** pupphachaddakajāti. **Avakaṇṇakādi** dāsānaṃ nāmaṃ hoti; tasmā hīnaṃ. **Oññātanti** avaññātaṃ; “uññāta”ntipi paṭhanti. **Avaññātanti** vambhetvā ñātaṃ. **Hīlīti** jīgucchitaṃ. **Paribhūti** kimetenāti

paribhavadakataṃ. **Acittikataṃ** na garukataṃ.

Giai cấp thợ đóng xe chỉ dòng dõi thợ da. **Giai cấp Pukkusa** là dòng dõi người quét dọn hoa. **Avakaṇṇaka** v.v... là tên gọi các nô lệ; do đó thuộc loại hạ tiện. **Oññāta** nghĩa là bị khinh miệt; một số bản đọc là “uññāta”. **Avaññāta** nghĩa là bị biết đến với sự khinh bỉ. **Hīlita** nghĩa là bị ghê tởm. **Paribhūta** nghĩa là bị xem thường như “nó là cái gì?”. **Acittikata** nghĩa là không được coi trọng.

Koṭṭhakakammanti tacchakakammaṃ. **Muddāti** hatthamuddāgaṇanā. **Gaṇanā** ti acchiddakādiavasesagaṇanā. **Lekhāti** akkharalekhā. Madhumeḥābādho vedanāya abhāvato “ukkaṭṭho”ti vutto. **Pāṭikaṅkhāti** icchitabbā. **Yakārena vā bhakārena vā** ti yakārabhakāre yojetvā yo akkoso. **Kāṭakoṭacikāya vāti** “kāṭa”nti purisanimittam, “**koṭacikā**”ti itthinimittam; etehi vā yo akkoso, eso hīno nāma akkosoti.

Công việc Koṭṭhaka là nghề mộc. **Muddā** chỉ việc đếm bằng ngón tay. **Gaṇanā** là cách đếm không bỏ sót. **Lekhā** là viết chữ. Bệnh tiểu đường được gọi là “ukkaṭṭha” vì không gây đau đớn. **Pāṭikaṅkhā** nghĩa là mong muốn. **Bằng chữ ‘ya’ hoặc ‘bha’** là ghép với các âm ‘ya’ ‘bha’ để mắng chửi. **Hoặc bằng từ ‘kāṭa’ hay ‘koṭacikā’** – “kāṭa” chỉ dấu hiệu nam giới, “koṭacikā” chỉ dấu hiệu nữ giới; dùng những từ này để chửi mắng được gọi là lời mắng thô thiển.

16. Idāni tesam jātīādīnam pabhedavasena āpattiṃ āropetvā dassento “**upasampanno upasampanna**”ntiādīmāha. Tattha **khumsetukāmo vambhetukāmo maṅkukattukāmoti** akkositukāmo padhamṣitukāmo garahitukāmo nittejam kattukāmoti attho. **Hīnena hīnanti** hīnena jātivacanena hīnajātikaṃ. Etena upāyena sabbapadesu attho veditabbo.

16. Giờ đây, để chỉ rõ các mức phạm tội tùy theo các loại giai cấp trên, Ngài nói “**vị đã thọ cụ túc với vị đã thọ cụ túc**” v.v... Ở đây, **muốn chửi mắng, muốn sỉ nhục, muốn làm nhục** nghĩa là muốn lăng mạ, muốn làm mất uy tín, muốn chỉ trích, muốn làm giảm danh dự. **Dùng lời hạ tiện với người hạ tiện** là dùng từ ngữ chỉ giai cấp thấp với người thuộc giai cấp thấp. Cần hiểu ý nghĩa trong tất cả trường hợp theo cách này.

Ettha ca hīnena hīnam vadanto kiñcāpi saccam vadati, omasitukāmatāya panassa vācāya vācāya pācittiyam. Ukaṭṭhena hīnam vadanto ca kiñcāpi alikaṃ bhaṇati, omasitukāmatāya pana imināva sikkhāpadena pācittiyam āpajjati, na purimena. Yopi “atīcaṇḍālosi, atībrāhmaṇosi, duṭṭhacaṇḍālosi, duṭṭhabrāhmaṇosi”tiādīni vadati, sopi āpattiyā kāretabbo.

Ở đây, dù nói đúng sự thật về người hạ tiện bằng từ ngữ hạ tiện, nhưng do có ý định sỉ nhục nên phạm tội pācittiya. Dù nói sai sự thật về người hạ tiện bằng từ ngữ cao quý, nhưng do có ý định sỉ nhục thì chỉ phạm tội pācittiya theo giới này, không phải giới trước.

Ngay cả khi nói “ngươi là đồ ti tiện nhất, ngươi là Bà-la-môn hư hỏng” v.v... cũng bị xử phạt tương tự.

26.Santiidhekacceti vāre pana pariharivā vuttabhāvena dukkaṭaṃ. Eseva nayo **ye nūna...pe... na mayanti** vāresupi. Anupasampanne pana catūsipi vāresu dukkaṭameva. Corosi gaṇṭhibhedakosītiādivacanehi pana upasampannepi anupampannepi sabbavāresu dukkaṭameva. Davakamyatāya pana upasampannepi anupasampannepi sabbavāresu dubbhāsitaṃ. Davakamyatā nāma keḷihasādhippāyatā. Imasmiñca sikkhāpade ṭhapetvā bhikkhuṃ bhikkhuniādayo sabbasattā anupasampannaṭṭhāne ṭhitāti veditabbā.

26. “Một số người” – trong trường hợp này, sau khi tránh né cách nói trực tiếp thì phạm tội dukkaṭa. Cũng tương tự với các trường hợp **“phải chăng... không phải chúng tôi”** v.v... Với người chưa thọ cụ túc, trong cả bốn trường hợp đều chỉ phạm tội dukkaṭa. Khi nói “ngươi là kẻ trộm, kẻ phá hoại” v.v... thì dù với người đã thọ cụ túc hay chưa, trong mọi trường hợp đều chỉ phạm tội dukkaṭa. Nếu nói vì muốn đùa cợt thì dù với người đã thọ cụ túc hay chưa, trong mọi trường hợp đều là lời nói không đúng đắn. “Muốn đùa cợt” nghĩa là có ý định vui đùa. Trong giới này, ngoại trừ tỳ khưu và tỳ khưu ni, tất cả chúng sinh khác đều được xem như người chưa thọ cụ túc.

35.Atthapurekkhārassātiādīsu pāḷiyā atthaṃ vaṇṇayanto **atthapurekkhāro**; pāḷiṃ vācento **dhammapurekkhāro**; anusīṭṭhiyaṃ ṭhatvā “idānipi caṇḍālosi, pāpaṃ mā akāsi, mā tamo tamaparāyaṇo ahoṣī”tiādīnā nayena kathento **anusāsanīpurekkhāro** nāmāti veditabbo. Sesam uttānameva.

35. “Với mục đích hữu ích” – Khi giải thích ý nghĩa trong Kinh điển thì gọi là **ưu tiên ý nghĩa**; khi trì tụng Kinh văn thì gọi là **ưu tiên Pháp**; khi đứng trên lập trường giáo giới nói “ngươi vẫn là kẻ hèn hạ, chớ làm điều ác, chớ trở thành kẻ bị bóng tối chi phối” v.v... thì gọi là **ưu tiên giáo huấn**. Phần còn lại đã rõ ràng.

Tisamuṭṭhānaṃ – kāyacittato vācācittato kāyavācācittato ca samuṭṭhāti. Kiriyaṃ, saññāvimokkhaṃ, sacittakaṃ, lokavajjaṃ, kāyakammaṃ, vacīkammaṃ, akusalacittaṃ, dukkhavedananti. **Dubbhāsītāpatti** panettha vācācittato samuṭṭhāti, kiriyaṃ, saññāvimokkhaṃ, sacittakaṃ, akusalacittaṃ, dvivedanaṃ sukhā ca majjhataṭṭhā cāti.

Ba nguồn gốc phát sinh – từ thân và tâm, từ ngữ và tâm, hoặc từ thân, ngữ và tâm cùng phối hợp. Là hành động, sự giải thoát nhận thức, có tâm ý, lời nói thế gian, nghiệp thân, nghiệp khẩu, tâm bất thiện, và cảm thọ khổ. **Tội nói lời thô ác** ở đây phát sinh từ ngữ và tâm, là hành động, sự giải thoát nhận thức, có tâm ý, tâm bất thiện, và hai loại cảm thọ là lạc và trung tính.

Omasavādasikkhāpadaṃ dutiyaṃ.

Giới về nói lời mắng nhiếc là giới thứ hai.

3. Pesuññasikkhāpadavaṇṇanā

3. Giải thích giới nói lời đâm thọc

36. Tatiyasikkhāpade – **bhaṇḍanaajātānanti** sañjātabhaṇḍanānaṃ. **Bhaṇḍana** nti kalahassa pubbabhāgo, “iminā ca iminā ca idaṃ kataṃ; evaṃ vutte evaṃ vakkhāmā”tiādikaṃ sakasakapakkhe sammantanaṃ. **Kalahoti** āpattigāmiko kāyavācāvītikkamo. **Vivādoti** viggāhikakathā. Taṃ vivādaṃ āpannānaṃ **vivādāpannānaṃ**. **Pesuññanti** piṣuṇavācaṃ, piyabhāvassa suññakaraṇavācanti vuttaṃ

36. Trong giới thứ ba – **những người đang xung đột** nghĩa là những người đã phát sinh tranh cãi. **Xung đột** là giai đoạn đầu của cãi vã, như “người này và người kia đã làm điều này; nếu nói thế này thì sẽ đáp lại thế kia” v.v... là sự bàn luận riêng của mỗi phe. **Cãi vã** là sự vi phạm về thân và khẩu dẫn đến tội lỗi. **Tranh chấp** là lời nói gây hấn. Những người rơi vào tranh chấp đó gọi là **những người đang tranh chấp**. **Lời đâm thọc** là lời nói ly gián, được gọi là lời nói làm trống rỗng tình cảm thân thiết.

37. **Bhikkhupesuññeti** bhikkhūnaṃ pesuññe; bhikkhuto sutvā bhikkhunā bhikkhussa upasaṃhaṭapesuññeti attho.

37. **Lời đâm thọc giữa các tỳ khuru** – nghĩa là nghe từ tỳ khuru này rồi đem nói với tỳ khuru khác để gây chia rẽ.

38. **Dvīhākārehīti** dvīhi kāraṇehi. **Piyakamyassa vāti** “evaṃ ahaṃ etassa piyo bhavissāmī”ti attano piyabhāvaṃ patthayamānassa vā. **Bhedādhippāyassa vā** ti “evamayaṃ etena saddhiṃ bhijjissatī”ti parassa parena bheḍaṃ icchantassa vā. **Jātitopīti**ādi sabbaṃ purimasikkhāpade vuttanayameva. Idhāpi bhikkhuniṃ ādiṃ katvā sabbe anupasaṃpannā nāma.

38. **Do hai cách** – với hai nguyên nhân. **Muốn được thương mến** – nghĩ “như vậy ta sẽ được người ấy quý mến”, mong muốn có được tình cảm yêu mến cho bản thân. Hoặc **có ý định gây chia rẽ** – nghĩ “như vậy người này sẽ chia lìa với người kia”, mong muốn sự chia rẽ giữa người khác. **Về giai cấp** v.v... tất cả đều giống như đã giải thích trong giới trước. Ở đây cũng vậy, kể từ tỳ khuru ni trở đi, tất cả đều gọi là người chưa thọ cụ túc.

Na piyakamyassa na bhedādhippāyassāti ekaṃ akkosantaṃ ekañca khamantaṃ disvā “aho nillajjo, īdisampi nāma bhavantaṃ puna vattabbaṃ maññissatī”ti evaṃ kevalaṃ pāpagarahitāya bhaṇantassa anāpatti. Sesāṃ uttānatthameva. Tisaṃuṭṭhānaṃ – kāyacittato vācācittato kāyavācācittato ca samuṭṭhātī, kiriyaṃ, saññāvimokkhaṃ, sacittakaṃ, lokavajjaṃ, kāyakammaṃ, vacīkammaṃ, akusalacittaṃ, tivedananti.

Không phải muốn được thương mến, không phải có ý định gây chia rẽ – như thấy

một người mắng chửi, một người nhẩn nhịn, chỉ nói với mục đích phê phán điều xấu: “Ôi kẻ trơ trẽn, dám nghĩ rằng có thể nói như vậy với bậc đáng kính”, thì không phạm tội. Phần còn lại đã rõ ràng. Ba nguồn gốc phát sinh – từ thân và tâm, từ ngữ và tâm, hoặc từ thân, ngữ và tâm cùng phối hợp, là hành động, sự giải thoát nhận thức, có tâm ý, lời nói thế gian, nghiệp thân, nghiệp khẩu, tâm bất thiện, và ba loại cảm thọ.

Pesuññasikkhāpadam tatiyam.

Giới về nói lời đâm thọc là giới thứ ba.

4. Padasodhammasikkhāpadavaṇṇanā

4. Giải thích giới đọc pháp từng chữ

44. Catutthasikkhāpade – appatissāti appatissavā. Upāsakāti vutte vacanampi na sotukāmā; anādarāti attho. Appatissayā vā anīcavuttinoti attho. Asabhāgavuttikā ti visabhāgajīvikā, yathā bhikkhūsu vattitabbam; evam appavattavuttinoti attho.

44. Trong giới thứ tư – không tôn kính nghĩa là không tỏ thái độ tôn trọng. Khi được gọi là cư sĩ thì cũng không muốn nghe lời nói; ý nghĩa là không tôn trọng. Hoặc có nghĩa là sống không thường xuyên. **Sống không phù hợp** nghĩa là có cách sinh hoạt khác biệt, không như cách sống cần có của Tỳ-khưu; ý nghĩa là sống không đúng phép tắc.

45. Padaso dhammam vāceyyāti ekato padam padam dhammam vāceyya; koṭṭhāsam koṭṭhāsam vāceyyāti attho. Yasmā pana tam koṭṭhāsanāmakam padam catubbidham hoti, tasmā tam dassetuṃ “padam anupadam anvakkharam anubyañjana”nti padabhājanam vuttam. Tattha padanti eko gāthāpādo adhippeto. Anupadanti dutiyapādo. Anvakkhara nti ekekamakkharam. Anubyañjananti purimabyañjanena sadisam pacchābyañjanam. Yam kiñci vā ekamakkharam anvakkharam, akkharasamūho anubyañjanam, akkharānubyañjanasamūho padam. Paṭhamapadam padameva, dutiyam anupadanti evamettha nānākaraṇam veditabbam.

45. Đọc pháp từng chữ nghĩa là đọc pháp từng chữ một; ý nghĩa là đọc từng phần một. Vì các phần này được chia làm bốn loại, nên để chỉ rõ đã nói về cách phân chia chữ: **chữ, chữ tiếp theo, từng âm tiết, từng phụ âm tương ứng**. Ở đây, **chữ** chỉ một câu kệ. **Chữ tiếp theo** là câu kệ thứ hai. **Từng âm tiết** là từng chữ cái một. **Từng phụ âm tương ứng** là phụ âm sau giống phụ âm trước. Bất kỳ một chữ cái nào cũng là âm tiết, nhóm chữ cái là phụ âm, nhóm chữ cái và phụ âm là chữ. Câu đầu tiên là chữ, câu thứ hai là chữ tiếp theo, cần hiểu sự khác biệt ở đây như vậy.

Idāni **padam nāma ekato paṭṭhapetvā ekato osāpentīti** gāthābandham dhammam vācento “manopubbaṅgamā dhammā”ti ekamekam padam sāmaṇerena saddhim ekato ārabhitvā ekato yeva niṭṭhāpeti. Evam vācentassa padagaṇanāya pācittiyā veditabbā. **Anupadam nāma pāṭekkam paṭṭhapetvā ekato osāpentīti** therena “manopubbaṅgamā dhammā”ti vutte sāmaṇero tam padam apāpuṇitvā “manoseṭṭhā

manomayā”ti dutiyapadam ekato bhaṇati, ime pāṭekkam paṭṭhapetvā ekato osāpenti nāma. Evaṃ vācentassāpi anupadagaṇanāya pācittiyā. **Anvakkharam nāma rūpaṃ aniccantivuccamāno “rū”ti opātetīti** “rūpaṃ aniccanti bhaṇa sāmaṇerā”ti vuccamāno rūkāramattameva ekato vatvā tiṭṭhati. Evaṃ vācentassāpi anvakkharagaṇanāya pācittiyā. Gāthābandhepi ca esa nayo labbhatiyeva. **Anubyañjanaṃ nāma rūpaṃ aniccanti vuccamāno vedanā aniccāti saddaṃ nicchāreti** ti “rūpaṃ, bhikkhave, aniccaṃ, vedanā aniccā”ti imaṃ suttaṃ vācayamāno therena “rūpaṃ anicca”nti vuccamāno sāmaṇero sīghapaññatāya “vedanā aniccā”ti imaṃ aniccapadam therassa “rūpaṃ anicca”nti etena aniccapadena saddhiṃ ekato bhaṇanto vācam nicchāreti. Evaṃ vācentassāpi anubyañjanagaṇanāya pācittiyā. Ayaṃ panettha saṅkhepo – imesu padādīsu yaṃ yaṃ ekato bhaṇati tena tena āpattiṃ āpajjatīti.

Giờ đây, **chữ là bắt đầu và kết thúc cùng một lúc** – khi đọc pháp có kệ, như câu “Các pháp do tâm dẫn đầu”, đọc từng chữ một với sa di, bắt đầu và kết thúc cùng lúc. Đọc như vậy thì tính theo số chữ mà phạm tội pācittiya. **Chữ tiếp theo là đặt riêng rồi kết thúc cùng lúc** – khi trưởng lão đọc “Các pháp do tâm dẫn đầu”, sa di chưa đọc xong chữ đó mà đọc tiếp “Tâm làm chủ, tâm tạo tác”, như vậy gọi là đặt riêng rồi kết thúc cùng lúc. Đọc như vậy cũng tính theo số chữ tiếp theo mà phạm tội pācittiya. **Từng âm tiết là khi đọc “sắc là vô thường” mà chỉ đọc “sắc”** – khi bảo sa di đọc “sắc là vô thường” mà chỉ đọc chữ “sắc” rồi dừng. Đọc như vậy cũng tính theo số âm tiết mà phạm tội pācittiya. Cách này cũng áp dụng cho các bài kệ. **Từng phụ âm tương ứng là khi đang đọc “sắc là vô thường” lại phát âm thành “thọ là vô thường”** – khi dạy đọc kinh “Này các Tỷ-khưu, sắc là vô thường, thọ là vô thường”, trưởng lão đọc “sắc là vô thường”, sa di vì trí tuệ nhanh nhạy nên đọc tiếp “thọ là vô thường”, phát âm cùng lúc với chữ “vô thường” của trưởng lão. Đọc như vậy cũng tính theo số phụ âm tương ứng mà phạm tội pācittiya. Tóm lại, trong các trường hợp về chữ này, đọc cái gì cùng lúc thì phạm tội theo cái đó.

Buddhabhāsito sakalam vinayapiṭakam abhidhammapiṭakam dhammapadam cariyāpiṭakam udānam itivuttakam jātakam suttanipāto vimānavatthu petavatthu brahmajālādīni ca suttāni. **Sāvakabhāsito** ti catuparisapariyāpannehi sāvakehi bhāsito anaṅgaṇasammādiṭṭhianumānasuttacuḷavedallamahāvedallādiko. **Isibhāsito** ti bāhiraparibbājakehi bhāsito sakalo paribbājakavaggo, bāvariyaassa antevāsikānam soḷasannaṃ brāhmaṇānam pucchāti evamādi. **Devatābhāsito** ti devatāhi bhāsito; so devatāsaṃyuttadevaputtasaṃyuttamārasaṃyuttabrahmasaṃyuttasakkasaṃyuttādivasena veditabbo.

Lời Phật dạy gồm toàn bộ Luật tạng, A-tỳ-đàm tạng, Kinh Pháp Cú, Kinh Hạnh Tạng, Kinh

Phật Tự Thuyết, Kinh Như Thị Ngũ, Kinh Bốn Sanh, Kinh Tập, Thiên Cung Sự, Ngạ Quỷ Sự, Kinh Phạm Võng v.v... **Lời Thánh đệ tử dạy** là những lời do bốn chúng đệ tử thuyết như Kinh Vô Cấu, Kinh Chánh Tri Kiến, Kinh Suy Luận, Tiểu Kinh Ví Dụ Cái Cưa, Đại Kinh Ví Dụ Cái Cưa v.v... **Lời các đạo sĩ dạy** là lời của các ngoại đạo, gồm toàn bộ chương về du sĩ, các câu hỏi của mười sáu vị Bà-la-môn đệ tử của Bāvari v.v... **Lời chư thiên dạy** là lời do chư thiên thuyết; có thể hiểu qua các phần tương ưng chư thiên, tương ưng thiên tử, tương ưng Ma vương, tương ưng Phạm thiên, tương ưng Sakka v.v...

Atthūpasañhitoti aṭṭhakathānissito. Dhammūpasañhito

ti pāḷinissito; ubhayenāpi vivaṭṭūpanissitameva vadati. Kiñcāpi vivaṭṭūpanissitaṃ vadati, tisso saṅgītiyo āruḷhadhammaṃyeva pana padaso vācentassa āpatti . Vivaṭṭūpanissitepi nānābhāsāvasena gāthāsīlokabandhādīhi abhisāṅkhate anāpatti. Tisso saṅgītiyo anāruḷhepi kulumbasuttaṃ rājovādasuttaṃ tikkhindriyaṃ catuparivaṭṭaṃ nandopanandanti idise āpattiyeva. Apalāladamanampi vuttaṃ, mahāpaccariyaṃ pana paṭisiddhaṃ. Meṇḍakamilindapañhesu therassa sakapaṭibhāne anāpatti, yaṃ rañño saññāpanatthaṃ āharitvā vuttaṃ, tattha āpatti.

Vaṇṇapiṭakaṃgulimālapīṭakaraṭṭhapālagaajataālavakagajjitaḡulhamaggagūḡhavessantaragūḡ pana abuddhavacanāniyevāti vuttaṃ. Sīlūpadeso nāma dhammasenāpatinā vuttoti vadanti, tasmīṃ āpattiyeva. Aññānīpi maggakathāārammaṇakathābuddhikadaṇḍaka ñāṇavatthuasubhakathādīni atthi, tesu sattatiṃsa bodhipakkhiyadhammā vibhattā, dhutaṅgapañhe paṭipadā vibhattā; tasmā tesu āpattīti vuttaṃ. Mahāpaccariyādīsu pana saṅgītiṃ anāruḷhesu rājovādatikkhindriyacatuparivaṭṭanandopanandakulumbasuttasūyeva āpattīti vatvā avasesesu yaṃ buddhavacanato āharitvā vuttaṃ, tadeva āpattivatthu hoti, na itaranti ayamattho pariggahito.

Liên hệ với ý nghĩa là dựa vào chú giải. **Liên hệ với pháp** là dựa vào kinh văn; cả hai đều nói dựa vào bản văn mở rộng. Dù nói dựa vào bản văn mở rộng, nhưng đối với những pháp đã được kết tập trong ba lần tụng đọc, nếu đọc từng chữ thì vẫn phạm tội. Ngay cả khi dựa vào bản văn mở rộng, nếu sáng tác bằng các ngôn ngữ khác nhau như kệ, thơ thì không phạm tội. Đối với những kinh chưa được kết tập trong ba lần tụng đọc như Kinh Kulumba, Kinh Giáo giới vua, Kinh Căn Bén Nhạy, Kinh Bốn Vòng, Kinh Nandopananda thì vẫn phạm tội. Kinh Apalāladaman cũng được đề cập, nhưng bị Mahāpaccariya bác bỏ. Trong các câu hỏi của Meṇḍaka và Milinda, nếu vị trưởng lão trả lời theo khả năng của mình thì không phạm tội, nhưng nếu trích dẫn để thuyết phục nhà vua thì phạm tội. Các tác phẩm như Vaṇṇapiṭaka, Āṅgulimālapīṭaka, Raṭṭhapāla, Gajjita, Guḡhamagga, Guḡhavessantara, Guḡhavinayavedallapīṭaka đều không phải lời Phật dạy. Bài giảng về giới được cho là do Dhammasenāpati thuyết, nếu đọc thì vẫn phạm tội. Còn có các bài giảng về đạo lộ, đề tài thiên, trí tuệ, gây phép, nền tảng tri thức, đề tài tịnh quang v.v... trong

đó 37 pháp trợ đạo được phân tích, các câu hỏi về đầu đà thì phương pháp tu tập được trình bày; do đó nếu đọc những kinh này thì phạm tội. Theo Mahāpaccariya và các bộ khác, chỉ phạm tội khi đọc các kinh chưa được kết tập như Kinh Giáo giới vua, Kinh Căn Bén Nhạy, Kinh Bốn Vòng, Kinh Nandopananda, Kinh Kulumba; còn những gì trích từ lời Phật dạy thì mới là đối tượng phạm tội, không phải những kinh khác – đây là ý nghĩa được ghi nhận.

48. Ekato uddisāpentoti anupasampanna saddhiṃ ekato uddesaṃ gaṇhantopi ekato vadati anāpattīti attho.

48. Cùng đọc chung một lúc nghĩa là dù cùng tụng đọc với người chưa thọ cụ túc thì cũng không phạm tội.

Tatrāyaṃ vinicchayo – upasampanno ca anupasampanno ca nisīditvā uddisāpenti. Ācariyo nisinnānaṃ bhaṇāmīti tehi saddhiṃ ekato vadati, ācariyassa āpatti. Anupasampanna saddhiṃ gaṇhantassa anāpatti. Dvepi ṭhitā gaṇhanti, eseṇa nayo. Daharabhikkhu nisinno, sāmaṇero ṭhito, nisinnassa bhaṇāmīti bhaṇato anāpatti. Sace daharo ṭṭthati, itaro nisīdati, ṭhitassa bhaṇāmīti bhaṇatopi anāpatti. Sace bahūnaṃ bhikkhūnaṃ antare eko sāmaṇero nisinno hoti, tasmīṃ nisinne padaso dhammaṃ vācentassa ācariyassa acittakāpatti. Sace sāmaṇero upacāraṃ muñcitvā ṭhito vā nisinno vā hoti, yesaṃ vāceti, tesu apariyāpannattā ekena disābhāgena palāyanakaganthaṃ nāma gaṇhātīti saṅkhyāṃ gacchati, tasmā anāpatti. Ekato sajjhāyaṃ karontopi anupasampanna saddhiṃ upasampanno ekato sajjhāyaṃ karonto tena saddhiṃyeva bhaṇati, anāpatti. Anupasampanna santeke uddesaṃ gaṇhantassapi tena saddhiṃ ekato bhaṇantassa anāpatti. Ayampi hi ekato sajjhāyaṃ karoticceva saṅkhyāṃ gacchati.

Ở đây có sự phân định như sau: Nếu Tỳ-khưu đã thọ cụ túc và người chưa thọ cụ túc cùng ngồi tụng. Vị thầy ngồi nói “tôi đọc cùng các vị” rồi đọc chung với họ thì thầy phạm tội. Nếu chỉ cùng đọc với người chưa thọ cụ túc thì không phạm tội. Nếu cả hai đều đứng đọc thì cũng áp dụng tương tự. Nếu vị Tỳ-khưu trẻ ngồi, sa di đứng, khi nói “tôi đọc cùng vị ngồi” rồi đọc thì không phạm tội. Nếu vị trẻ đứng, người kia ngồi, khi nói “tôi đọc cùng vị đứng” rồi đọc cũng không phạm tội. Nếu trong nhóm nhiều Tỳ-khưu có một sa di ngồi, vị thầy đọc pháp từng chữ thì không phạm tội do không có tâm ý. Nếu sa di rời chỗ ngồi, đứng hoặc ngồi chỗ khác, vì lời dạy không nhắm vào họ, chỉ coi như đang đọc kinh để ghi nhớ một hướng nào đó nên không phạm tội. Khi cùng tụng đọc chung với người chưa thọ cụ túc, vị đã thọ cụ túc đọc chung với họ cũng không phạm tội. Khi nhận bài học từ người chưa thọ cụ túc mà đọc chung với họ cũng không phạm tội, vì chỉ được tính là cùng tụng đọc mà thôi.

Yebhuyyena paṇaṃ ganthaṃ bhaṇantaṃ opātetīti sace ekagāthāya eko pādo na āgacchati, sesaṃ āgacchati, ayaṃ yebhuyyena paṇaganthaṃ nāma. Etena nayena suttepi veditabbo. Taṃ opātentassa evaṃ bhaṇāhīti ekatopi bhaṇantassa anāpatti.

Osārentaṃ opātetīti suttaṃ uccārentaṃ parisamajjhe parisāṅkamānaṃ evaṃ vadehīti

tena saddhiṃ ekatopi vadantassa anāpatti. Yaṃ pana mahāpaccariyādīsu “mayā saddhiṃ mā vadā”ti vutto yadi vadati, “anāpatti”ti vuttaṃ, taṃ mahāaṭṭhakathāyaṃ natthi, natthibhāvoyeva cassa yutto. Kasmā? Kiriyaṣamuṭṭhānattā. Itarathā hi kiriyakiriyaṃ bhaveyya. Sesāṃ uttānatthameva.

Đọc tiếp phần lớn bài kinh đã thuộc – nếu trong một bài kệ có một câu chưa thuộc nhưng phần còn lại đã thuộc, thì gọi là phần lớn đã thuộc. Cũng nên hiểu tương tự đối với kinh văn. Khi bảo họ đọc tiếp như “hãy đọc như vậy” rồi đọc chung một lần thì không phạm tội. **Khi đang kết thúc mà bảo đọc tiếp** – như khi đang tụng kinh giữa hội chúng, đi kinh hành mà bảo “hãy nói như vậy” rồi nói chung một lần cũng không phạm tội. Trong Mahāpaccariya có nói “đừng nói chung với ta”, nếu vẫn nói thì “không phạm tội”, nhưng trong Mahāaṭṭhakathā không có điều này, và việc không có là hợp lý. Tại sao? Vì đó là hành động. Nếu không thì sẽ thành có hành động và không hành động. Phần còn lại đã rõ ràng.

Padasodhammasamuṭṭhānaṃ – vācato ca vācācittato ca samuṭṭhāti, kiriyaṃ, nosaññāvimokkhaṃ, acittakaṃ, paṇṇattivajjaṃ, vacīkammaṃ, ticittaṃ, tivedananti.

Nguồn gốc phát sinh của giới đọc pháp từng chữ – phát sinh từ lời nói và tâm ý lời nói, là hành động, không phải sự giải thoát nhận thức, không có tâm ý, lời nói quy ước, nghiệp khẩu, có ba loại tâm, và ba loại cảm thọ.

Padasodhammasikkhāpadaṃ catutthaṃ.

Giới về đọc pháp từng chữ là giới thứ tư.

5. Sahaseyyasikkhāpadavaṇṇanā

5. Giải thích giới nằm chung chỗ ngủ

49. Pañcamasikkhāpade – **muṭṭhassatī asampajānāti** pubbabhāge satisampajāññaṃ akaraṇavasenetāṃ vuttaṃ, bhavaṇṇogotīṇakāle pana kuto satisampajāññanti!

Vikūjamānāti vippalapamānā . **Kākacchamānāti** nāsāya kākasaddaṃ viya niratthakasaddaṃ muñcamānā. **Upāsakāti** paṭhamataraṃ utṭhitaupāsakā.

49. Trong giới thứ năm – **thất niệm không tỉnh giác** nghĩa là do trước đó không tu tập chánh niệm tỉnh giác, khi đã chìm vào trạng thái hôn trầm thì làm sao có chánh niệm tỉnh giác! **Nói mê** là nói lầm nhảm. **Ngáy** là phát ra âm thanh vô nghĩa như tiếng quạ kêu từ mũi. **Cư sĩ** chỉ những nam cư sĩ thức dậy trước.

50. **Etadavocunti** “bhagavatā āvuso rāhula sikkhāpadaṃ paññatta”nti bhikkhū sikkhāpadagāraṇeva etaṃ avocaṃ. Pakatiyā pana te bhagavati ca gāraṇa āyasmato ca rāhulassa sikkhākāmatāya tassa āyasmato vasanaṭṭhānaṃ āgatassa cūlamanācakaṃ vā apassenāṃ vā yaṃ atthi taṃ paññapetvā cīvaraṃ vā uttarāsaṅgaṃ vā ussīsakaraṇatthāya denti . Tatridaṃ tassāyasmato sikkhākāmatāya – bhikkhū kira taṃ dūratova āgacchantaṃ disvā muṭṭhisammuñjaniñca kacavarachaḍḍanakañca bahi

kipanti. Athaññehi “āvuso kenidaṃ pātita”nti vutte aññe evaṃ vadanti – “bhante, rāhulo imasmiṃ padese sañcari, tena nu kho pātita”nti. So panāyasmā “na mayhaṃ bhante idaṃ kamma”nti ekadivasampi avatvā taṃ paṭisāmetvā bhikkhū khamāpetvā gacchati. **Vaccakuṭiyā seyyaṃ kappesi**

ti taṃyeva sikkhākāmataṃ anubrūhanto

dhammasenāpatimahāmoggallānānandattherādīnaṃ santikaṃ agantvā bhagavato vaḷaṇṇanakavaccakuṭiyaṃ seyyaṃ kappesi. Sā kira kuṭi kavāṭabaddhā gandhaparibhaṇḍakatā samosaritaṃ pupphadāmā cetiyaṭṭhānamiva tiṭṭhati, aparibhogā aññesaṃ.

50. Nói như vậy – các Tỳ-khưu nói với lòng tôn trọng giới luật: “Này hiền giả, Thế Tôn đã chế định học giới cho Tôn giả Rāhula”. Thông thường, vì tôn kính Đức Thế Tôn và do Tôn giả Rāhula ham học giới, khi ngài đến nơi ở, họ dâng giường nhỏ hoặc ghế dựa, hoặc dâng y vai trái để làm gối. Đây là biểu hiện ham học giới của Tôn giả: khi các Tỳ-khưu từ xa thấy ngài đến, họ ném bao tay và bàn chải ra ngoài. Khi có người hỏi “Ai làm vậy?”, người khác trả lời: “Bạch Đại đức, Rāhula đã đi ngang qua đây, có lẽ do đó mà bị ném”. Tôn giả không nói gì, dù chỉ một lời “Không phải con làm”, thu dọn đồ đạc rồi xin lỗi các Tỳ-khưu trước khi đi. **Dọn chỗ ngủ trong nhà xí** – để thể hiện lòng ham học giới, ngài không đến gặp các vị trưởng lão như Dhammasenāpati, Mahāmoggallāna, Ānanda mà dọn chỗ ngủ trong nhà xí có mái che của Đức Thế Tôn. Nhà xí này có cửa đóng, đầy hương liệu, trang hoàng vòng hoa, trông như điện thờ, không ai khác sử dụng.

51. Uttaridirattatirattanti bhagavā sāmaṇeraṇaṃ saṅgahakaraṇatthāya tirattaṃ parihāraṃ adāsi. Na hi yuttaṃ kuladārake pabbājetvā nānuggahetunti. **Sahaseyya** nti ekato seyyaṃ. **Seyyā**ti kāyappasāraṇasaṅkhātāṃ sayanampi vuccati, yasmiṃ senāsane sayanti, tampi. Tattha senāsanaṃ tāva dassetuṃ “**seyyā nāma sabbacchannā**”tiādi vuttaṃ. Kāyappasāraṇaṃ dassetuṃ **anupasampanne nipanne bhikkhu nipajjati**”tiādi vuttaṃ. Tasmā ayamettha attho – “senāsanaṃ saṅkhātāṃ seyyaṃ pavisitvā kāyappasāraṇasaṅkhātāṃ seyyaṃ kappeyya vidaheyya sampādeyyā”ti. **Sabbacchannā**tiādinā pana tassā senāsanaṃ saṅkhātāya seyyāya lakkhaṇaṃ vuttaṃ. Tasmā yaṃ senāsanaṃ upari pañcahi chadanehi aññena vā kenaci sabbameva paṭicchannaṃ, yaṃ sabbacchannā nāma seyyā. Aṭṭhakathāsu pana pākāṭavohāraṃ gahetvā vācuggatavasena “sabbacchannā nāma pañcahi chadanehi channā”ti vuttaṃ. Kiñcāpi vuttaṃ? Atha kho dussakuṭiyaṃ vasantassāpi na sakkā anāpatti kātuṃ, tasmā yaṃ kiñci paṭicchādanasamatthaṃ idha chadanañca paricchannañca veditabbaṃ. Pañcavidhacchadaneyeva hi gayhamāne padaracchannepi sahaseyyā na bhaveyya. Yaṃ pana senāsanaṃ bhūmito paṭṭhāya yāva chadanaṃ āhacca pākārena vā aññena vā kenaci antamaso vatthenāpi parikkhittaṃ, yaṃ sabbaparicchannā nāma seyyā. Chadanaṃ anāhacca sabbantimena pariyāyena diyaḍḍhahatthubbedhena pākārādinā parikkhittāpi sabbaparicchannāyevāti kurundaṭṭhakathāyaṃ vuttaṃ. Yassā

pana upari bahutaram ṭhānam channam, appam acchannam, samantato vā bahutaram parikkhittam, appam aparikkhittam, ayam **yebhuyyena channā yebhuyyena paricchannā** nāma. Iminā hi lakkhaṇena samannāgato sacepi sattabhūmakō pāsādo ekūpacāro hoti, satagabbham vā catussālam vā, ekaseyyāicceva saṅkham gacchati. Tam sandhāya vuttam **“catutthe divase atthaṅgate sūriye anupasampanne nipanne bhikkhu nipajjati, āpatti pācittiyassā”**tiādi.

51. Quá ba đêm – Đức Thế Tôn cho phép ngoại lệ ba đêm để hỗ trợ các sa di, vì không thích hợp khi xuất gia các thiếu niên mà không quan tâm. **Nằm chung chỗ ngủ** là cùng nằm một chỗ. **Chỗ ngủ** gồm cả việc duỗi thân và nơi nằm. Ở đây, để chỉ nơi ở thì nói **“chỗ ngủ gọi là có mái che hoàn toàn”** v.v... Để chỉ việc duỗi thân thì nói **“khi người chưa thọ cụ túc đã nằm, Tỳ-khưu nằm xuống”** v.v... Do đó, ý nghĩa ở đây là: “sau khi vào chỗ ngủ được tính là nơi ở, rồi sắp xếp, dọn dẹp hoặc chuẩn bị chỗ duỗi thân”. **“Có mái che hoàn toàn”** v.v... là để chỉ đặc điểm của chỗ ngủ tính là nơi ở. Bất kỳ nơi nào được che phủ hoàn toàn phía trên bằng năm loại mái hoặc vật liệu khác đều gọi là chỗ ngủ có mái che hoàn toàn. Trong chú giải, theo cách nói thông thường thì **“có mái che hoàn toàn là được che bằng năm loại mái”**. Dù đã nói vậy, nhưng ngay cả khi ở trong lều vải cũng không thể không phạm tội, do đó ở đây cần hiểu là bất kỳ thứ gì có khả năng che phủ đều được tính là mái che và sự bao bọc. Nếu chỉ tính năm loại mái che thì ngay cả chỗ ngủ có mái lợp cũng không bị xem là nằm chung. Còn nơi ở được bao bọc từ mặt đất lên đến mái bằng tường hoặc vật liệu khác, thậm chí bằng vải, đều gọi là chỗ ngủ được bao bọc hoàn toàn. Theo Kurundaaṭṭhakathā, dù không có mái che nhưng nếu được bao quanh bởi tường cao hơn 2,5 cubit (khoảng 1,25m) cũng được xem là bao bọc hoàn toàn. Nơi nào phần lớn phía trên có mái che, chỉ một phần nhỏ không che, hoặc phần lớn xung quanh được bao bọc, chỉ một phần nhỏ không bao bọc, thì gọi là **“phần lớn có mái che, phần lớn được bao bọc”**. Theo đặc điểm này, nếu một tòa lầu bảy tầng chỉ có một lối đi, hoặc một tòa nhà trăm phòng hay bốn mái, thì chỉ tính là một chỗ ngủ. Về điều này đã nói: **“Vào ngày thứ tư, khi mặt trời đã lặn, nếu Tỳ-khưu nằm xuống khi người chưa thọ cụ túc đã nằm, thì phạm tội pācittiya”** v.v...

Tattha ca nipajjanamatteneva pācittiyam. Sace pana sambahulā sāmaṇerā, eko bhikkhu, sāmaṇeragaṇanāya pācittiyā. Te ce utṭhāyutṭhāya nipajjanti, tesam payoge payoge bhikkhusa āpatti. Bhikkhusa utṭhāyutṭhāya nipajjane pana bhikkhusseva payogena bhikkhusa āpatti. Sace pana sambahulā bhikkhū eko sāmaṇero sabbesam āpattim karoti, tassa utṭhāyutṭhāya nipajjanenapi bhikkhūnam āpattiveva. Ubhayesam sambahulabhāvepi eseva nayo.

Ở đây, chỉ cần nằm xuống là phạm tội pācittiya. Nếu có nhiều sa di và một Tỳ-khưu, thì tính theo số sa di mà phạm tội. Nếu họ liên tục đứng lên ngồi xuống, mỗi lần như vậy Tỳ-khưu đều phạm tội. Khi Tỳ-khưu đứng lên ngồi xuống nhiều lần thì mỗi lần như vậy Tỳ-khưu đều phạm tội. Nếu có nhiều Tỳ-khưu và một sa di, tất cả đều phạm tội, dù sa di có

đứng lên ngồi xuống nhiều lần thì các Tỳ-khưu vẫn phạm tội. Trường hợp cả hai bên đều nhiều người cũng áp dụng tương tự.

Apicettha ekāvāsādikampi catukkaṃ veditabbaṃ. Yo hi ekasmiṃ āvāse ekeneva anupasampanna sādhamiṃ tirattaṃ sahasayyaṃ kappeti, tassa catutthadivasato paṭṭhāya devasikā āpatti. Yopi ekasmiṃyeva āvāse nānāanupasampannehi sādhamiṃ tirattaṃ sahasayyaṃ kappeti, tassapi. Yopi nānāāvāsesu ekeneva anupasampanna sādhamiṃ tirattaṃ sahasayyaṃ kappeti, tassapi. Yopi nānāāvāsesu nānāanupasampannehi sādhamiṃ yojanasatampi gantvā sahasayyaṃ kappeti, tassapi catutthadivasato paṭṭhāya devasikā āpatti.

Ở đây cần hiểu có bốn trường hợp liên quan đến một trú xứ. Người nào trong một trú xứ cùng ngủ chung với một người chưa thọ cụ túc trong ba đêm, từ ngày thứ tư trở đi mỗi ngày đều phạm tội. Người nào trong cùng một trú xứ ngủ chung với nhiều người chưa thọ cụ túc trong ba đêm cũng vậy. Người nào ở nhiều trú xứ khác nhau ngủ chung với một người chưa thọ cụ túc trong ba đêm cũng vậy. Người nào đi xa cả trăm do tuần, ngủ chung với nhiều người chưa thọ cụ túc ở nhiều trú xứ khác nhau, từ ngày thứ tư trở đi mỗi ngày đều phạm tội.

Ayañca sahasayyāpatti nāma “bhikkhuṃ ṭhapetvā avaseso anupasampanno nāmā”ti vacanato tiracchānagatenapi sādhamiṃ hoti, tatra tiracchānagatassa paricchedo methunadhammāpattiyā vuttanayeneva veditabbo. Tasmā sacepi godhābiḷamaṅgusādīsū koci pavisitvā bhikkhuno vasanasenāsane ekūpacāraṭṭhāne sayati, sahasayyāva hoti.

Tội ngủ chung này áp dụng cả với súc sinh, theo câu “ngoại trừ Tỳ-khưu, tất cả đều gọi là chưa thọ cụ túc”. Việc xác định súc sinh phải hiểu theo cách đã nói trong tội dâm dục. Do đó, nếu có con thằn lằn, mèo, khỉ... nào đó vào nơi ở của Tỳ-khưu và nằm trong cùng khu vực sinh hoạt, thì cũng tính là ngủ chung.

Yadi pana thambhānaṃ upari katapāsādassa uparimatalena sādhamiṃ asambaddhabhittikassa bhittiyā upari ṭhitasusiratulāsīsassa susirena pavisitvā tulāya abbhantare sayitvā teneva susirena nikkhamitvā gacchati, heṭṭhāpāsāde sayitabhikkhussa anāpatti. Sace chadane chiddaṃ hoti, tena pavisitvā antochadane vasitvā teneva pakkamati, nānūpacāre uparimatale chadanabbhantare sayitassa āpatti, heṭṭhimatale sayitassa anāpatti. Sace antopāsādeneva ārohitvā sabbatalāni paribhuñjanti, ekūpacārāni honti, tesu yattha katthaci sayitassa āpatti.

Nếu ai đó leo lên cột vào tầng trên của tòa nhà, tường không liền nhau, có con sóc đứng trên tường chui qua lỗ vào trong, nằm trên cái cân rồi lại chui ra ngoài, thì Tỳ-khưu nằm ở tầng dưới không phạm tội. Nếu mái nhà có lỗ, chui qua đó vào trong rồi lại đi ra, thì người nằm ở tầng trên trong mái nhà phạm tội, người nằm tầng dưới không phạm. Nếu leo lên

bằng cầu thang bên trong tòa nhà và sử dụng tất cả các tầng, thì đây là cùng một khu vực sinh hoạt, nằm ở bất kỳ tầng nào cũng phạm tội.

Sabhāsaṅkhepena kate aḍḍhakuṭṭakasenāsane sayitassa vāḷasaṅghāṭḍisu kapotādayo pavisitvā sayanti, āpattiyeva. Parikkhepassa bahigate nibbakosabbhantare sayanti, anāpatti. Parimaṇḍalaṃ vā caturassaṃ vā ekacchadanāya gabbhamālāya satagabbhaṃ cepi senāsanaṃ hoti, tatra ce ekena sādharmaṇadvārena pavisitvā viṣuṃ pākārena aparicchinnaḡabbhūpacāre sabbagabbhe pavisanti, ekagabbhepi anupasampanne nipanne sabbagabbhesu nipannānaṃ āpatti. Sace sapamukhā gabbhā honti, pamukhassa upari acchannaṃ uccavatthukaṃ cepi hoti, pamukhe sayito gabbhe sayitānaṃ āpattiṃ na karoti. Sace pana gabbhacchadaneneva saddhiṃ sambaddhacchadanāṃ hoti, tatra sayito sabbesaṃ āpattiṃ karoti. Kasmā? Sabbacchannattā sabbaparinicchannattā ca, gabbhaparikkhepayeva hissa parikkhepoti. Eteneva hi nayena aṭṭhakathāsu lohapaśādaparikkhepassa catūsu dvāraḡoṭṭhakesu āpatti vuttā.

Tóm lại, nếu nằm trong chỗ ở nửa kín như nhà kho, có chim bồ câu... bay vào nằm thì vẫn phạm tội. Nếu nằm trong khu vực cách hàng rào bên ngoài hơn nửa do tuần thì không phạm. Dù là tòa nhà tròn hay vuông, có một mái với trăm phòng, nếu tất cả vào bằng một cửa chung, không có tường ngăn cách giữa các phòng, thì nằm ở bất kỳ phòng nào khi có người chưa thọ cụ túc nằm trong một phòng, tất cả đều phạm tội. Nếu các phòng có cửa riêng, dù phía trên cửa không có mái che và cao ráo, thì người nằm ở phòng có cửa không khiến những người nằm phòng khác phạm tội. Nhưng nếu mái các phòng liền nhau, thì người nằm đó khiến tất cả phạm tội. Tại sao? Vì tất cả đều có mái che và bao bọc hoàn toàn, chỉ tính là một khuôn viên. Cũng theo cách này, trong chú giải có nói về tội phạm ở bốn góc cửa của tòa nhà bằng sắt.

Yaṃ pana andhakaṭṭhakathāyaṃ “aparikkhitte pamukhe anāpattīti bhūmiyaṃ vinā jagatiyā pamukhaṃ sandhāya kathina”nti vuttaṃ, taṃ andhakaṭṭhe pāṭekkasannivesā ekacchadanā gabbhapāḷiyo sandhāya vuttaṃ. Yañca tattha “bhūmiyaṃ vinā jagatiyā”ti vuttaṃ, taṃ neva aṭṭhakathāsu atthi; na pāḷiyā sameti. Dasahatthubbedhāpi hi jagati parikkhepasāṅkhaṃ na gacchati. Tasmā yampi tattha dutiyasikkhāpade jagatiyā pamāṇaṃ vatvā “etaṃ ekūpacāraṃ paricchannaṃ nāma hotī”ti vuttaṃ, taṃ na gahetabbaṃ. Yepi ekasāladvisālatisālacatussālasannivesā mahāpāsādā ekasmiṃ okāse pāde dhovitvā pavitṭhena sakkā honti sabbattha anuparigantaṃ, tesupi sahaseyyāpattiyā na muccati. Sace tasmīṃ tasmīṃ ṭhāne upacāraṃ paricchinditvā katā honti, ekūpacāraṭṭhāneyeva āpatti.

Điều được nói trong Andhakaṭṭhakathā: “không phạm tội ở cửa không bao bọc” là ám chỉ các dãy phòng có chung một mái ở vùng Andhaka. Câu “không có nền đất bên dưới” ở đó không có trong các bản chú giải khác và không phù hợp với Kinh văn. Vì khoảng cách dưới 10 cubit (khoảng 5m) không được tính là bao bọc. Do đó, không nên theo cách đo đạc trong giới thứ hai ở đó: “đây gọi là một khu vực bao bọc”. Những tòa nhà lớn một, hai, ba

hoặc bốn mái mà có thể đi khắp nơi sau khi rửa chân ở một chỗ, thì cũng không thoát khỏi tội ngủ chung. Nếu đã phân chia khu vực sinh hoạt rõ ràng khi xây dựng, thì chỉ phạm tội ở khu vực sinh hoạt chung.

Dvīhi dvārehi yuttassa sudhāchadanamaṇḍapassa majjhe pākāraṃ karonti, ekena dvārena pavisitvā ekasmiṃ paricchede anupasampanno sayati, ekasmiṃ bhikkhu, anāpatti. Pākāre godhādīnaṃ pavisanamattampi chiddaṃ hoti, ekasmiṃca paricchede godhā sayanti, anāpattiyeva. Na hi chiddena gehaṃ ekūpacāraṃ nāma hoti. Sace pākāramajjhe chinditvā dvāraṃ yojenti, ekūpacāratāya āpatti. Taṃ dvāraṃ kavāṭena pidahitvā sayanti, āpattiyeva. Na hi dvārapidahanena gehaṃ nānūpacāraṃ nāma hoti, dvāraṃ vā advāraṃ. Kavāṭaṃhi saṃvaraṇavivaraṇehi yathāsukhaṃ vaḷaṇjanatthāya kataṃ, na vaḷaṇjanūpacchedanatthāya. Sace pana taṃ dvāraṃ puna itṭhakāhi pidahanti, advāraṃ hoti, purime nānūpacārabhāveyyeva tiṭṭhati. Dīghapamukhaṃ cetiyagharaṃ hoti. Ekaṃ kavāṭaṃ anto, ekaṃ bahi, dvinnaṃ kavāṭānaṃ antare anupasampanno antocetiyaghare sayantassa āpattiṃ karoti, ekūpacārattā.

Nếu có mái che làm bằng vôi trắng với hai cửa, xây tường ở giữa, người chưa thọ cụ túc nằm ở một khoang, Tỳ-khưu nằm ở khoang khác thì không phạm tội. Nếu trên tường chỉ có lỗ nhỏ đủ cho thần lẩn chui qua, và có thần lẩn nằm trong một khoang, cũng không phạm tội. Vì lỗ nhỏ không làm cho cả nhà thành một khu vực sinh hoạt. Nếu cắt tường giữa để lắp cửa, thì tính là một khu vực nên phạm tội. Đóng cửa đó lại rồi nằm cũng vẫn phạm tội. Vì việc đóng cửa không làm cho nhà thành nhiều khu vực, dù có cửa hay không. Cửa được làm để đóng mở tiện lợi chứ không phải để ngăn cách khu vực. Nếu dùng gạch bịt kín cửa đó thì thành không cửa, trường hợp trước vẫn tính là nhiều khu vực. Có ngôi nhà dài hình bán nguyệt, một cánh cửa trong, một cánh ngoài, nếu người chưa thọ cụ túc nằm giữa hai cánh cửa thì người nằm trong nhà phạm tội, vì tính là một khu vực.

Tatra yassa “siyā ayaṃ ekūpacāranānūpacāratā nāma udositasikkhāpade vuttā, idha pana ‘seyyā nāma sabbacchannā sabbaparicchannā yebhuyyena channā yebhuyyena paricchannā’ti ettakameva vuttaṃ, pihitadvāro ca gabbho sabbaparicchannova hoti. Tasmā tattha anto sayiteneva saddhiṃ āpatti, bahi sayitena anāpattī’ti. So evaṃ vattabbo – “apihitadvāre pana kasmā bahi sayitena āpattī’ti? Pamukhassa gabbhena saddhiṃ sabbacchannattā. “Kim pana gabbhe pihite chadanam viddhastam hoti’ti? Na viddhastam, gabbhena saddhiṃ pamukhassa sabbaparicchannatā na hoti. “Kim parikkhepo viddhasto’ti? Addhā vakkhati “na viddhasto, kavāṭena upacāro paricchanno’ti. Evaṃ dūrampi gantvā puna ekūpacāranānūpacāratameva paccāgamissati.

Nếu ai đó cho rằng: “Việc xác định một hay nhiều khu vực này đã nói trong giới thứ hai về chỗ ngồi, còn ở đây chỉ nói ‘chỗ ngủ gọi là có mái che hoàn toàn, bao bọc hoàn toàn, phần lớn có mái che, phần lớn được bao bọc’, mà phòng có cửa đóng thì được bao bọc hoàn toàn, do đó chỉ người nằm trong mới phạm tội, người nằm ngoài không phạm”. Người đó

cần được hỏi lại: “Thế với cửa không đóng, tại sao người nằm ngoài vẫn phạm tội?” Vì cửa cùng với phòng được che phủ hoàn toàn. “Nhưng khi cửa đóng thì mái nhà có bị hở không?” Không hở, nhưng cửa cùng với phòng không được bao bọc hoàn toàn. “Thế hàng rào có hở không?” Chắc chắn phải nói “không hở, khu vực sinh hoạt vẫn được bao bọc bởi cánh cửa”. Như thế dù đi xa đến đâu cũng phải quay lại vấn đề một hay nhiều khu vực.

Apica yadi byañjanamatteyyeva attho suviññeyyo siyā, sabbacchannāti vacanato pañcannaṃ aññatarena chadanena channā eva seyyā siyā, na aññena. Evañca sati padaracchannādīsu anāpatti siyā. Tato yadatthaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ, sveva attho parihāyeyya . Parihāyatu vā mā vā, kathaṃ avuttaṃ gahetabbanti; ko vā vadati “avuttaṃ gahetabba”nti? Vuttañhetam aniyatesu – “paṭicchannaṃ nāma āsanaṃ kuṭṭena vā kavāṭena vā kilañjena vā sāṇipākārena vā rukkhena vā thambhena vā koṭṭhalikāya vā yena kenaci paṭicchannaṃ hotī”ti. Tasmā yathā tattha yena kenaci paṭicchannaṃ paṭicchannameva, evamidhāpi gahetabbaṃ. Tasmā senāsaṇaṃ khuddakaṃ vā hotu mahantaṃ vā aññena saddhiṃ sambaddhaṃ vā asambaddhaṃ vā dīghaṃ vā vaṭṭaṃ vā caturassaṃ vā ekabhūmakam vā, anekaabhūmakam vā, yaṃ yaṃ ekūpacāraṃ sabbattha yena kenaci paṭicchādanena sabbacchanne sabbaparicchanne yebhuyyena vā channe yebhuyyena vā paricchanne sahaseyyāpatti hotīti.

Hơn nữa, nếu chỉ cần hiểu ý nghĩa qua từ ngữ đơn giản, thì từ “có mái che hoàn toàn” chỉ cần được che bởi một trong năm loại mái, không cần loại khác. Như thế thì với mái vải lụa... sẽ không phạm tội. Như vậy ý nghĩa thực sự của giới luật sẽ bị mất. Dù có mất hay không, làm sao có thể hiểu điều không được nói? Ai dám nói “phải hiểu điều không được nói”? Vì trong các trường hợp không xác định đã nói: “chỗ ngồi được che chắn gọi là được che bằng tường, cửa, màn, vách đất, cây, cột, bình phong, hoặc bất cứ thứ gì che chắn”. Do đó, như ở đó bất cứ thứ gì che chắn đều tính là che chắn, thì ở đây cũng phải hiểu như vậy. Vì thế, dù là nơi ở nhỏ hay lớn, liền nhau hay tách biệt, dài hay tròn, vuông, một tầng hay nhiều tầng, bất cứ nơi nào là một khu vực sinh hoạt, được che chắn hoàn toàn hay phần lớn bằng bất cứ vật liệu gì, đều phạm tội ngủ chung.

53.Upaḍḍhacchanne upaḍḍhaparicchanne āpatti dukkaṭassā

ti ettha sabbacchanne upaḍḍhaparicchanneti evamādīsupi mahāpaccariyaṃ dukkaṭamevāti vuttaṃ. Mahāatṭhakathāyaṃ pana “sabbacchanne yebhuyyenaparicchanne pācittiyaṃ, sabbacchanne upaḍḍhaparicchanne pācittiyaṃ, yebhuyyenachanne upaḍḍhaparicchanne pācittiyaṃ, sabbaparicchanne yebhuyyenachanne pācittiyaṃ, sabbaparicchanne upaḍḍhacchanne pācittiyaṃ, yebhuyyenaparicchanne upaḍḍhacchanne pācittiyaṃ, pāḷiyaṃ vuttapācittiyena saddhiṃ satta pācittiyānī”ti vuttaṃ. “Sabbacchanne cūḷakaparicchanne dukkaṭaṃ, yebhuyyenachanne cūḷakaparicchanne dukkaṭaṃ, sabbaparicchanne cūḷakacchanne dukkaṭaṃ, yebhuyyenaparicchanne cūḷakacchanne dukkaṭaṃ, pāḷiyaṃ dukkaṭena saha

pañca dukkaṭānī''ti vuttaṃ.

53. “Nửa mái che, nửa bao bọc thì phạm tội dukkaṭa” – ở đây, dù là “có mái che hoàn toàn nhưng chỉ bao bọc một nửa” hay các trường hợp tương tự, theo Mahāpaccariya chỉ phạm tội dukkaṭa. Nhưng trong Mahāaṭṭhakathā nói: “Có mái che hoàn toàn và phần lớn bao bọc – pācittiya; có mái che hoàn toàn và bao bọc một nửa – pācittiya; phần lớn mái che và bao bọc một nửa – pācittiya; bao bọc hoàn toàn và phần lớn mái che – pācittiya; bao bọc hoàn toàn và một nửa mái che – pācittiya; phần lớn bao bọc và một nửa mái che – pācittiya; cùng với tội pācittiya đã nói trong Kinh văn, tổng cộng có bảy tội pācittiya”. Và: “Có mái che hoàn toàn nhưng bao bọc ít – dukkaṭa; phần lớn mái che nhưng bao bọc ít – dukkaṭa; bao bọc hoàn toàn nhưng mái che ít – dukkaṭa; phần lớn bao bọc nhưng mái che ít – dukkaṭa; cùng với tội dukkaṭa trong Kinh văn, tổng cộng có năm tội dukkaṭa”.

“Upaḍḍhacchanne cūlakaparicchanne anāpatti, upaḍḍhaparicchanne cūlakacchanne anāpatti, cūlakacchanne cūlakaparicchanne anāpatti, sabbacchanne sabbaaparicchanneti ca ettha senambamaṇḍapavaṇṇaṃ hotī''ti vuttaṃ. Imināpetam veditabbam – “yathā jagati parikkhepasāṅkhaya na gacchatī''ti. Sesam uttānatthameva.

“Một nửa mái che và bao bọc ít – không phạm; một nửa bao bọc và mái che ít – không phạm; mái che ít và bao bọc ít – không phạm; có mái che hoàn toàn nhưng không bao bọc – ở đây là mô tả về nhà lá cọ”. Qua đây cần hiểu: “như khoảng cách dưới đất không được tính là bao bọc”. Phần còn lại đã rõ ràng.

Elakalomasamuṭṭhānaṃ – kāyato ca kāyacittato ca samuṭṭhāti, kiriyaṃ, nosaññāvimokkhaṃ, acittakaṃ, paṇṇattivajjaṃ, kāyakammaṃ, ticittaṃ, tivedananti.

Nguồn gốc phát sinh của giới liên quan đến lông cừu – phát sinh từ thân hoặc thân và tâm, là hành động, không phải sự giải thoát nhận thức, không có tâm ý, lời nói quy ước, nghiệp thân, có ba loại tâm, và ba loại cảm thọ.

Sahaseyyasikkhāpadaṃ pañcamam.

Giới về nằm chung chỗ ngủ là giới thứ năm.

6. Dutiyasahaseyyasikkhāpadavaṇṇanā

6. Giải thích giới nằm chung chỗ ngủ lần thứ hai

55. Dutiyasahaseyyasikkhāpade – āvasathāgāranti āgantukānaṃ vasaṇāgāraṃ.

Paññattaṃ hotīti puññakāmatāya katvā ṭhapitaṃ Yena sā itthī tenupasaṅkami ti asukasmim nāma ṭhāne āvasathāgāraṃ paññattaṃ atthīti manussānaṃ sutvā upasaṅkami. **Gandhagandhinīti** agarukuṅkumādīnaṃ gandhānaṃ gandho gandhagandho, so assā atthīti gandhagandhinī. **Sāṭakaṃ nikkhipitvāti** appeva nāmassa imampi vipakāraṃ passantassa rāgo uppajjeyyāti cintetvā evamakāsi. **Okkhipitvā** ti adho khipitvā. **Accayoti** aparādhō. **Maṃ accagamāti** maṃ atikkamma abhibhavitvā

pavatto. Sesam paṭhamasikkhāpade vuttanayeneva veditabbam. Ayameva hi viseso – paṭhamasikkhāpade catutthadivase āpatti idha paṭhamadivasepi. Yakkhīpetīhi dissamānakarūpāhi tiracchānagatitthiyā ca methunadhammavattthubhūtāya eva dukkaṭam. Sesāhi anāpatti. Samuṭṭhānādīni paṭhamasadisānevāti.

55. Trong giới nằm chung chỗ ngủ lần thứ hai – **nhà nghỉ** là nơi ở dành cho khách đến. **Được sắp đặt** nghĩa là được dựng lên với mục đích làm phước. **“Người phụ nữ đó đến đó”** – sau khi nghe nói có nhà nghỉ ở một nơi nào đó, cô ta đến. **Có mùi thơm** nghĩa là có mùi hương từ các loại trầm hương, nghệ tây... **Cởi áo ngoài** – nghĩ rằng có lẽ khi thấy sự bất tiện này, dục vọng sẽ phát sinh nên đã làm như vậy. **Đặt xuống** nghĩa là đặt ở phía dưới. **Lỗi lầm** là sự sai phạm. **“Vượt quá giới hạn với tôi”** nghĩa là vượt qua và chiếm ưu thế hơn tôi. Phần còn lại cần hiểu theo cách đã nói trong giới đầu tiên. Điểm khác biệt ở đây là: trong giới đầu tiên, đến ngày thứ tư mới phạm tội, còn ở đây ngay ngày đầu tiên đã phạm. Với nữ dā xoa hay nữ súc sinh có hình dáng đáng sợ, nếu là đối tượng của hành vi dâm dục thì chỉ phạm tội dukkaṭa. Các trường hợp khác không phạm tội. Nguồn gốc phát sinh v.v... giống như giới đầu tiên.

Dutiyasahaseyyasikkhāpadam chaṭṭham.

Giới về nằm chung chỗ ngủ lần thứ hai là giới thứ sáu.

7. Dhammadesanāsikkhāpadavaṇṇanā

7. Giải thích giới thuyết pháp

60. Sattamasikkhāpade – **gharaṇīti** gharasāminī. **Nivesanadvāreti** nivesanassa mahādvāre. **Gharasunhāti** tasmim ghare sunhā. **Āvasathadvāreti** ovarakadvāre. **Vissaṭṭhenāti** suniggatena saddena. **Vivaṭṭenāti** suṭṭhu pakāsena asaṃ**Dhammo desetabbo** ti ayaṃ saraṇasīlādibhedo dhammo kathetabbo. **Aññātunti** ājānitum. **Viññunā purisaviggahenāti** viññunā purisena, purisaviggaham gahetvāpi ṭhitena na yakkhena na petena na tiracchānagatena.

60. Trong giới thứ bảy – **bà chủ nhà** là người chủ gia đình. **Cửa nhà ở** là cửa chính của nơi cư trú. **Trong nhà** là bên trong ngôi nhà đó. **Cửa phòng khách** là cửa phòng tiếp khách. **Rõ ràng** là với âm thanh rõ ràng. **Minh bạch** là giải thích rõ ràng không che giấu. **Nên thuyết pháp** nghĩa là nên giảng về các loại pháp như quy y, giới v.v... **Hiểu biết** là để nhận thức. **Với người nam hiểu biết** là với người nam có trí, đứng trong hình dáng người nam chứ không phải dā xoa, ngạ quỷ hay súc sinh.

66. **Anāpatti viññunā purisaviggahenāti** viññunā purisaviggahena saddhim ṭhitāya bahumpi dhammam desentassa anāpatti. **Chappañcavācāhīti** chahi pañcahi vācāhi yo deseti, tassapi anāpatti. Tattha eko gāthāpādo ekavācāti evam sabbattha vācāpamāṇam veditabbam. Sace aṭṭhakatham dhammapadam jātakādivatthum vā kathetukāmo hoti, chappañcapadamattameva kathetum vaṭṭati. Pāḷiyā saddhim kathentena ekapadam pāḷito

pañca aṭṭhakathātoti evaṃ cha padāni anatikkāmetvāva kathetabbo. Padasodhamme vuttappabhedo hi idhāpi sabbo dhammoyeva. **Tasmiṃ desetīti** tasmiṃ khaṇe deseti. Sampadānatthe vā etaṃ bhumavacanam. Tassā desetīti attho. **Aññissā mātugāmassā** ti ekissā desetvā puna āgatāgatāya aññissāpi desetīti evaṃ ekāsane nisinno mātugāmasatasahassannampi desetīti attho. Mahāpaccariyaṭṭhakathāyaṃ vuttaṃ samaṃ nisinnānaṃ mātugāmānaṃ “tumhākaṃ ekekissā ekekaṃ gāthaṃ desessāmi, taṃ suṇāthāti deseti, anāpatti. Paṭhamam ekekissā ekekaṃ gāthaṃ kathessāmīti ābhogaṃ katvā jānāpetvā kathetuṃ vaṭṭati, na pacchāti. **Pañham pucchati pañham puṭṭho kathetīti** mātugāmo “dīghanikāyo nāma bhante kimatthaṃ dīpetī”ti pucchati. Evam pañham puṭṭho bhikkhu sabbaṃ cepi dīghanikāyaṃ katheti, anāpatti. Sesamettha uttānatthameva.

66. Không phạm tội khi có người nam hiểu biết – khi thuyết pháp nhiều lần cùng với sự hiện diện của người nam hiểu biết thì không phạm tội. **Sáu hoặc năm câu** – người thuyết sáu hoặc năm câu cũng không phạm tội. Ở đây, một câu kệ được tính là một câu, cần hiểu số lượng câu như vậy trong mọi trường hợp. Nếu muốn giảng về chú giải, Kinh Pháp Cú, chuyện tiền thân v.v... thì chỉ nên giảng khoảng năm sáu câu. Khi giảng cùng với Kinh văn, một câu Kinh và năm câu chú giải, tổng cộng không vượt quá sáu câu. Cách phân loại đã nói trong giới đọc pháp từng chữ cũng áp dụng toàn bộ cho pháp ở đây.

“Vị ấy thuyết giảng” – thuyết giảng trong khoảnh khắc đó. Hoặc đây là cách nói chỉ địa điểm, nghĩa là thuyết giảng cho cô ấy. **“Cho người nữ khác”** – sau khi thuyết cho một người, lại thuyết cho người khác đến sau, như vậy ngồi một chỗ có thể thuyết cho hàng trăm ngàn phụ nữ cũng không phạm tội. Theo Mahāpaccariyaṭṭhakathā, khi các phụ nữ ngồi ngang hàng, nói “Ta sẽ giảng cho mỗi người một bài kệ, hãy lắng nghe” rồi giảng thì không phạm tội. Có thể thông báo trước ý định giảng cho mỗi người một bài kệ, nhưng không được làm sau đó. **Hỏi đáp** – nếu người nữ hỏi: “Bạch Đại đức, Trường Bộ Kinh có ý nghĩa gì?”, khi được hỏi như vậy, Tỳ-khưu giảng toàn bộ Trường Bộ Kinh cũng không phạm tội. Phần còn lại đã rõ ràng.

Padasodhammasamuṭṭhānam – vācato ca vācācittato ca samuṭṭhāti, kiriyākiriyaṃ, nosaññāvimokkhaṃ, acittakaṃ, paṇṇattivajjaṃ, vacīkammaṃ, ticittaṃ, tivedananti.

Nguồn gốc phát sinh của giới thuyết pháp – phát sinh từ lời nói và tâm ý lời nói, là hành động hoặc không hành động, không phải sự giải thoát nhận thức, không có tâm ý, lời nói quy ước, nghiệp khẩu, có ba loại tâm, và ba loại cảm thọ.

Dhammadesanāsikkhāpadaṃ sattamaṃ.

Giới về thuyết pháp là giới thứ bảy.

8. Bhūtārocanasikkhāpadavaṇṇanā

8. Giải thích giới báo cáo sự thật

67. Aṭṭhamasikkhāpade – vatthukathāya tāva yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ sabbhaṃ catutthapārājikavaṇṇanāyaṃ Ayameva hi viseso – tattha abhūtaṃ ārocesuṃ, idha bhūtaṃ. Bhūtampi puthujjanā ārocesuṃ, na ariyā. Ariyānañhi payuttavācā nāma natthi, attano guṇe ārocayamāne pana aññe na paṭisedhesuṃ, tathāuppanne ca paccaye sādiyaṃsu, tathāuppannabhāvaṃ ajānantā.

67. Trong giới thứ tám – trước hết, những gì cần nói về cơ sở thì tất cả đã được trình bày trong phần giải thích giới pārājika thứ tư. Điểm khác biệt ở đây là: trong giới đó báo cáo điều không thật, còn ở đây báo cáo điều thật. Ngay cả điều thật nếu báo cáo với phạm phu thì không phải với bậc Thánh. Vì bậc Thánh không có lời nói liên hệ đến việc này, khi nói về đức tính của mình thì người khác không ngăn cản, và khi nhân duyên như vậy phát sinh thì họ chấp nhận mà không biết tình trạng như vậy đã phát sinh.

“Atha kho te bhikkhū bhagavato etamatthaṃ ārocesu”ntiādimhi pana ye uttarimanussadhammassa vaṇṇaṃ bhāsiṃsu, te ārocesunti veditabbaṃ. **“Kacci pana vo bhikkhave bhūta”**nti pucchite pana sabbepi **“bhūtaṃ bhagavā”**ti paṭijāṃsu. Ariyānampi hi abbhantare bhūto uttarimanussadhammoti. Atha bhagavā ariyaṃsakattā “moghapurisā”ti avatvā **“kathañhi nāma tumhe bhikkhave”**ti vatvā **“udarassa kāraṇā”**tiādimāha. Tattha yasmā ariyā aññesaṃ sutvā “ayyo kira, bhante, sotāpanno”tiādinā nayena pasannehi manussehi pucchiyamānā apaññatte sikkhāpade anādīnavadassino suddhacittatāya attano ca paresaṃca visesādhigamaṃ paṭijāṃsu. Evaṃ paṭijānantehi ca tehi yaṃ aññe udarassa kāraṇā uttarimanussadhammassa vaṇṇaṃ bhāsitvā piṇḍapātaṃ uppādesuṃ, taṃ suddhacittatāya sādiyantehipi udarassa kāraṇā uttarimanussadhammassa vaṇṇo bhāsito viya hoti. Tasmā sabbasaṅgāhikeneva nayena “kathañhi nāma tumhe, bhikkhave, udarassa kāraṇā gihīnaṃ aññamaññaṃ uttarimanussadhammassa vaṇṇaṃ bhāsisathā”ti āha. Sesāṃ catutthapārājikavatthusadisameva. Sikkhāpadavibhaṅgepi kevalaṃ tattha pārājikañceva thullaccayañca idha bhūtattā pācittiyañceva dukkaṭaṃca ayaṃ viseso. Sesāṃ vuttanayameva.

Khi nói **“Rồi các Tỳ-khưu ấy báo cáo lên Thế Tôn sự việc ấy”**, cần hiểu rằng những vị nào đã nói lời tán dương pháp thượng nhân thì họ đã báo cáo. Khi được hỏi **“Này các Tỳ-khưu, có thật chăng?”**, tất cả đều xác nhận **“Bạch Thế Tôn, có thật”**. Vì ngay cả trong nội tâm bậc Thánh cũng có pháp thượng nhân chân thật. Do liên hệ với bậc Thánh, Thế Tôn không nói “những kẻ ngu si” mà nói **“Sao các ông lại...”** rồi dạy **“vì lý do bụng dạ”** v.v... Ở đây, vì các bậc Thánh sau khi nghe người khác nói “vị ấy là bậc Dự Lưu...” v.v..., khi được những người có niềm tin hỏi trong khi chưa có giới luật quy định và không thấy nguy hiểm, với tâm thanh tịnh đã xác nhận sự chứng đạt đặc biệt của mình và người khác. Khi họ xác nhận như vậy, những người khác vì lý do bụng dạ đã nói lời tán

dương pháp thượng nhân rồi dâng cúng vật thực, thì việc chấp nhận với tâm thanh tịnh cũng giống như đã nói lời tán dương pháp thượng nhân vì lý do bụng dạ. Do đó, với cách bao quát tất cả, Thế Tôn nói: “Sao các ông lại vì lý do bụng dạ mà nói lời tán dương pháp thượng nhân lẫn nhau giữa các gia chủ?”. Phần còn lại giống như sự việc trong giới pārajika thứ tư. Trong phần phân tích giới, chỉ có điểm khác là ở đó phạm pārajika và thullaccaya, còn ở đây vì là sự thật nên phạm pācittiya và dukkaṭa. Phần còn lại như đã nói.

77. “Upasampannassa bhūtaṃ āroceti”ti uttarimanussadhamameva sandhāya vuttaṃ. Parinibbānakāle hi antarā vā atikaḍḍhiyamānena upasampannassa bhūtaṃ ārocetuṃ vaṭṭati. Sutapariyattisīlaguṇaṃ pana anupasampannassāpi ārocetuṃ vaṭṭati. Ādikammikassa anāpatti. “Ummattakassā”ti idaṃ pana idha na vuttaṃ. Kasmā? Diṭṭhisampannānaṃ ummādassa vā cittakkhepassa vā abhāvāti. Mahāpaccariyampi hi vicāritaṃ “jhānalābhī pana parihīne jhāne ummattako bhaveyya, tassapi bhūtārocanapaccayā anāpatti na vattabbā, bhūtasseva abhāvato”ti. Sesam uttānameva.

77. “Báo cáo sự thật với người đã thọ cụ túc” – đây chỉ nói về pháp thượng nhân. Vì vào lúc sắp Niết-bàn, có thể báo cáo sự thật với người đã thọ cụ túc khi thời gian kéo dài. Còn về sự nghe nhiều, trì giới, đức hạnh thì có thể báo cáo cả với người chưa thọ cụ túc. Người phạm lần đầu không tội. Ở đây không nói **“với người điên”**. Tại sao? Vì người có chánh kiến không có sự điên loạn hay tâm rối loạn. Vì ngay cả Mahāpaccariya sau khi xem xét cũng nói: “Người đắc thiền khi thiền bị suy giảm có thể trở thành điên loạn, nhưng không thể nói là không phạm tội khi báo cáo sự thật với họ, vì không có sự thật”. Phần còn lại đã rõ.

Bhūtārocanam nāmetam pubbe avuttehi tīhi samuṭṭhānehi samuṭṭhāti – kāyato vācato kāyavācato cāti. Kiriyaṃ , nosaññāvimokkhaṃ, acittakaṃ, paṇṇattivajjaṃ, kāyakammaṃ, vacīkammaṃ, kusalābyākatacittehi dvicittaṃ, sukhamajjhattavedanāhi dvivedananti.

Giới báo cáo sự thật này phát sinh từ ba nguồn chưa được nói trước đây: từ thân, từ khẩu, hoặc từ thân khẩu. Là hành động, không phải sự giải thoát nhận thức, không có tâm ý, lời nói quy ước, nghiệp thân, nghiệp khẩu, với hai loại tâm thiện và vô ký, và hai loại cảm thọ lạc và trung tính.

Bhūtārocanasikkhāpadaṃ aṭṭhamam.

Giới về báo cáo sự thật là giới thứ tám.

9. Duṭṭhullārocanasikkhāpadavaṇṇanā

9. Giải thích giới báo cáo tội thô ác

78. Navamasikkhāpade – duṭṭhullā nāma āpatti cattāri ca pārajikāni terasa ca sa ṅghādisesāti imissā pāḷiyā “pārajikāni duṭṭhullasaddatthadassanattamaṃ vuttāni, saṅghādisesaṃ pana idha adhippeta”nti aṭṭhakathāsu vuttaṃ. Tatrāyaṃ vicāraṇā – sace

pārājikaṃ ārocentassa pācittiyaṃ na bhaveyya, yathā samānepi bhikkhu-bhikkhunīnaṃ upasampannasaddhe yattha bhikkhunī anadhippetā hoti, tattha bhikkhuṃ ṭhapetvā avaseso anupasampannoti vuccati; evamidha samānepi pārājika-saṅghādisesānaṃ duṭṭhullasaddhe yadi pārājikaṃ anadhippetam, “duṭṭhullā nāma āpatti terasa saṅghādisesā”ti etadeva vattabbaṃ siyā. Tattha bhaveyya “yo pārājikaṃ āpanno, so bhikkhubhāvato cuto, tasmā tassa āpattiṃ ārocento dukkaṭam āpajjati”ti. Evaṃ sati akkosantopi dukkaṭam āpajjeyya, pācittiyameva ca āpajjati. Vuttañhetam – “asuddho hoti puggalo aññataram pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpanno, tañce asuddhadiṭṭhi samāno okāsaṃ kārāpetvā akkosādhippāyo vadati, āpatti omasavādassā”ti (pārā. 389). Evaṃ pāḷiyā vicāriyamānāya pārājikaṃ ārocentassāpi pācittiyameva dissati. Kiñcāpi dissati, atha kho sabbaaṭṭhakathāsu vuttattā **aṭṭhakathācariyā**vaettha pamāṇam, na aññā vicāraṇā. Pubbepi ca āvocumha – “buddhena dhammo vinayo ca vutto, yo tassa puttehi tatheva ñāto”tiādi (pārā. aṭṭ 1.ganthārambhakathā). Aṭṭhakathācariyā hi buddhassa adhippāyaṃ jānanti.

78. Trong giới thứ chín – **“tội thô ác gồm bốn pārājika và mười ba saṅghādisesa”**, trong phần Kinh văn này, các bản chú giải nói rằng: “Bốn pārājika được đề cập để chỉ rõ ý nghĩa của từ ‘thô ác’, còn ở đây chủ yếu nói về saṅghādisesa”. Ở đây cần phân tích: Nếu báo cáo tội pārājika mà không phạm tội pācittiya, thì giống như trong trường hợp Tỳ-khưu và Tỳ-khưu ni cùng thọ cụ túc, nhưng khi Tỳ-khưu ni không phải là đối tượng chính thì gọi là “người chưa thọ cụ túc ngoại trừ Tỳ-khưu”. Tương tự, nếu pārājika không phải là đối tượng chính trong các tội thô ác pārājika và saṅghādisesa, thì chỉ nên nói “tội thô ác gồm mười ba saṅghādisesa”. Trong trường hợp đó, có thể lập luận: “Người phạm pārājika đã mất tư cách Tỳ-khưu, do đó người báo cáo tội đó chỉ phạm tội dukkaṭa”. Nhưng thực tế ngay cả khi chửi mắng cũng chỉ phạm tội dukkaṭa, còn ở đây rõ ràng phạm pācittiya. Vì đã nói: “Một người không thanh tịnh đã phạm một trong các tội pārājika, nếu với tà kiến và ý định mắng chửi mà nói ra thì phạm tội nói lời mắng nhiếc” (Pārā. 389). Khi phân tích Kinh văn như vậy, rõ ràng báo cáo tội pārājika cũng phạm pācittiya. Dù rõ ràng như vậy, nhưng vì tất cả các bản chú giải đều nói như thế, nên **các vị luận sư chú giải** mới là tiêu chuẩn ở đây, không phải cách phân tích khác. Trước đây chúng tôi cũng đã nói: “Pháp và Luật do Phật thuyết giảng, được các đệ tử Ngài hiểu đúng như vậy” (Pārā. Aṭṭ 1. Ganthārambhakathā). Vì các luận sư chú giải hiểu được ý định của Đức Phật.

Imināpi cetam pariyāyena veditabbaṃ. Aññatra bhikkhusammutiyaṃ hi vuttam. Bhikkhusammutiya ca ārocanaṃ āyatim samvaratthāya puna tathārūpaṃ āpattiṃ anāpajjanatthāya bhagavatā anuññātam, na tassa bhikkhuno avaṇṇamattappakāsanatthāya, sāsane cassa patiṭṭhānisedhanatthāya, na ca pārājikaṃ āpannassa puna tathārūpāya āpattiya anāpajjanena bhikkhubhāvo nāma atthi. Tasmā “pārājikāni duṭṭhullasaddatthadassanattham vuttāni, saṅghādisesaṃ pana

idhādhippeta’’nti yaṃ aṭṭhakathāsu vuttaṃ, taṃ suvuttameva.

Cũng có thể hiểu theo cách này: “Ngoại trừ sự đồng ý của Tỳ-khưu” đã được nói. Việc báo cáo với sự đồng ý của Tỳ-khưu là do Đức Phật cho phép nhằm mục đích ngăn ngừa trong tương lai, để không phạm lại tội như vậy nữa, chứ không phải để phỉ báng vị Tỳ-khưu đó, cũng không phải để ngăn chặn sự an trú của vị ấy trong giáo pháp. Vì người đã phạm pārājika thì không còn là Tỳ-khưu nữa, nên không có chuyện không phạm lại tội như vậy. Do đó, lời nói trong các bản chú giải rằng “Bốn pārājika được đề cập để chỉ rõ ý nghĩa của từ ‘thô ác’, còn ở đây chủ yếu nói về saṅghādisesa” là hoàn toàn chính xác.

80. Atthibhikkhusammuti āpattipariyantātiādīsu pana yā ayaṃ bhikkhusammuti vuttā, sā na katthaci āgatā, idha vuttattāyeva pana abhiñhāpattikaṃ bhikkhuṃ disvā evamesa paresu hirottappenāpi āyatim saṃvaram āpajjissatīti tassa bhikkhuno hitesitāya tikkhattuṃ apaloketvā saṅghena kātabbāti veditabbāti.

80. Trong phần **“Có sự đồng ý của Tỳ-khưu, giới hạn là tội”** v.v..., sự đồng ý của Tỳ-khưu được đề cập ở đây không xuất hiện ở nơi nào khác, nhưng vì được nói ở đây nên cần hiểu rằng khi thấy một Tỳ-khưu thường xuyên phạm tội, vì lợi ích của vị ấy, để trong tương lai vị ấy có thể tự chế với sự hổ thẹn trước người khác, nên sau khi xin phép ba lần, Tăng chúng phải làm việc này.

82. Aduṭṭhullaṃ āpattim āroceti āpatti dukkaṭassāti pañcapi āpattikkhandhe ārocentassa dukkaṭaṃ. Mahāpaccariyaṃ pana pārājikaṃ ārocentassāpi dukkaṭameva vuttaṃ. Anupasampannassa duṭṭhullaṃ vā aduṭṭhullaṃ vā ajjhācāra nti ettha ādito pañca sikkhāpadāni duṭṭhullo nāma ajjhācāro, sesāni aduṭṭhullo. Sukkavissatṭhikāya saṃsaggaduṭṭhullaattakāmā panassa ajjhācāro nāmāti vuttaṃ.

82. “Báo cáo tội không thô ác thì phạm tội dukkaṭa” – báo cáo về năm nhóm tội thì phạm dukkaṭa. Tuy nhiên, theo Mahāpaccariya, ngay cả báo cáo tội pārājika cũng chỉ phạm dukkaṭa. **“Hành vi thô ác hoặc không thô ác của người chưa thọ cụ túc”** – ở đây năm học giới đầu tiên gọi là hành vi thô ác, các giới còn lại là không thô ác. Đã nói rằng hành vi xuất tinh ngoài ý muốn, thô ác và tự ý của vị ấy được gọi là hành vi thô ác.

83. Vatthuṃ ārocetīti “ayaṃ sukkavissatṭhim āpanno, duṭṭhullaṃ āpanno, attakāmaṃ āpanno” kāya saṃsaggam āpannoti evaṃ vadantassa anāpatti. Āpattim āroceti ti ettha “ayaṃ pārājikaṃ āpanno, saṅghādisesaṃ thullaccayaṃ pācittiyaṃ pāṭidesanīyaṃ dukkaṭaṃ dubbhāsitaṃ āpanno”ti vadati anāpatti. “Ayaṃ asuciṃ mocetvā saṅghādisesaṃ āpanno”tiādinā pana nayena vatthunā saddhim āpattim ghaṭetvā ārocentasseva āpatti. Sesamettha uttānameva.

83. “Báo cáo sự việc” – nếu nói “vị này đã xuất tinh ngoài ý muốn, đã phạm tội thô ác, đã phạm tội tự ý” về việc phạm tội thân xúc chạm thì không phạm. **“Báo cáo tội”** – ở đây nếu nói “vị này đã phạm tội pārājika, saṅghādisesa, thullaccaya, pācittiya,

pāṭidesanīya, dukkaṭa, dubbhāsita” thì không phạm. Nhưng nếu nói “vì này sau khi xuất tình đã phạm tội saṅghādisesa” v.v... bằng cách kết hợp sự việc với tội để báo cáo thì phạm tội. Phần còn lại đã rõ.

Tisamuṭṭhānaṃ – kāyacittato vācācittato kāyavācācittato ca samuṭṭhāti, kiriyaṃ, saññāvimokkhaṃ, sacittakaṃ, lokavajjaṃ, kāyakammaṃ, vacīkammaṃ, akusalacittaṃ, dukkhavedananti.

Ba nguồn gốc phát sinh – từ thân và tâm, từ khẩu và tâm, hoặc từ thân, khẩu và tâm cùng phối hợp, là hành động, sự giải thoát nhận thức, có tâm ý, lời nói thế gian, nghiệp thân, nghiệp khẩu, tâm bất thiện, và cảm thọ khổ.

Duṭṭhullārocanasikkhāpadaṃ navamaṃ.

Giới về báo cáo tội thô ác là giới thứ chín.

10. Pathavīkhaṇanasikkhāpadavaṇṇanā

10. Giải thích giới đào đất

86. Dasamasikkhāpade – **jātā ca pathavī ajātā ca pathavī**ti imehi padehi jātapathaviñca ajātapathaviñca dasseti. **Appapāsāṇādīsu** appā pāsāṇā etthāti appapāsāṇāti evamattho daṭṭ Tattha muṭṭhippamāṇato upari pāsāṇāti veditabbā, muṭṭhippamāṇā sakkharā. Kathalāti kapālakhaṇḍāni. Marumbāti kaṭasakkharā. Vālikāti vālukāyeva. **Yebhuyyena paṃsukāti** tīsu koṭṭhāsesu dve koṭṭhāsā paṃsu, eko pāsāṇādīsu aññataro. **Adaḍḍhāpīti** uddhanapattapacanakumbhakārāvāpādivasena tathā tathā adaḍḍhā. Sā pana visuṃ natthi, suddhapamṣuādīsu aññatarāva veditabbā. **Yebhuyyenasakkharāti** bahutarā sakkharā. Hatthikucchiyaṃ kira ekapacchippūraṃ āharāpetvā doṇiyaṃ dhovivā pathaviyā yebhuyyena sakkharabhāvaṃ ñatvā sayam bhikkhū pokkharāṇiṃ khaṇiṃsu. Yāni pana majjhe “**appapamṣu appamattikā**” ti dve padāni, tāni yebhuyyenapāsāṇādipañcakameva pavisanti tesāmyeva hi dvinnam pabhedadassanametaṃ. **Sayaṃ khaṇati āpatti pācittiyassāti** ettha pahāre pahāre pācittiyaṃ veditabbam. **Sakiṃ āṇatto bahukampi khaṇatīti** sacepi sakaladivasam khaṇati, āṇāpakassa ekāmyeva pācittiyaṃ. Sace pana kusito hoti, punappunam āṇāpetabbo. Taṃ āṇāpetvā khaṇāpentassa vācāya vācāya pācittiyaṃ. Ayaṃ tāva pālivaṇṇanā.

86. Trong giới thứ mười – “**đất đã sanh và đất chưa sanh**”, qua những từ này chỉ rõ cả đất đã hình thành và đất chưa hình thành. **Đá nhỏ** nghĩa là những viên đá nhỏ ở đó. Ở đây, đá được hiểu là những viên lớn hơn nắm tay, còn nhỏ hơn nắm tay gọi là sỏi. **Mảnh gốm** là những mảnh vỡ của đồ gốm. **Đá vụn** là đá dăm. **Cát** chính là cát thông thường. **Phần lớn là bụi đất** nghĩa là trong ba phần thì hai phần là bụi, một phần là đá hoặc các loại tương tự. **Chưa bị đào xới** là chưa bị đào lên do việc cày bừa, nung gạch, làm đồ gốm v.v... Loại này không tồn tại riêng biệt, mà phải hiểu là một trong các loại đất sạch

hoặc tương tự. **Phần lớn là sỏi đá** nghĩa là sỏi đá chiếm đa số. Nghe nói ở vùng voi, sau khi mang một gánh đất đổ vào thùng và rửa sạch, biết được đất đó phần lớn là sỏi, các Tỷ-khưu tự tay đào ao. Còn hai từ **“ít bụi, ít đất sét”** ở giữa thì thuộc vào năm loại đất sỏi nói trên, vì đây chỉ là cách phân loại hai loại trong số đó. **Tự tay đào thì phạm tội pācittiya** – ở đây mỗi nhát đào được tính là một tội pācittiya. **Chỉ sai một lần mà đào nhiều** – dù có đào cả ngày, người ra lệnh chỉ phạm một tội pācittiya. Nhưng nếu người đào lười biếng, phải ra lệnh nhiều lần. Mỗi lần ra lệnh mà khiến họ đào thì mỗi lời nói phạm một tội pācittiya. Đây là phần giải thích Kinh văn.

Ayaṃ pana pāḷimuttakavinicchayo – “pokkharāṇiṃ khaṇā”ti vadati, vaṭṭati. Khatāyeva hi pokkharāṇī nāma hoti, tasmā ayaṃ kappiyavohāro. Esa nayo “vāpiṃ taḷākam āvāṭam khaṇā”tiādīsupi. “Imaṃ okāsaṃ khaṇa, imasmiṃ okāse pokkharāṇiṃ khaṇā”ti vattum pana na vaṭṭati. “Kandaṃ khaṇa, mūlaṃ khaṇā”ti aniyāmetvā vattum vaṭṭati. “Imaṃ vallim khaṇa, imasmiṃ okāse kandaṃ vā mūlaṃ vā khaṇā”ti vattum na vaṭṭati. Pokkharāṇiṃ sodhenteḥi yo kuṭeḥi ussiñcituṃ sakkā hoti tanukakaddamo, taṃ apanetuṃ vaṭṭati, bahalaṃ na vaṭṭati. Ātapena sukkhakaddamo phalati, tatra yo heṭṭhā pathaviyā asambaddho, tameva apanetuṃ vaṭṭati. Udakena gataṭṭhāne udakapappaṭako nāma hoti, vātapahārena calati, taṃ apanetuṃ vaṭṭati.

Đây là phần quyết định về những điểm không có trong Kinh văn: Nói “đào một cái ao” thì được phép. Vì chữ “ao” (pokkharāṇī) vốn đã hàm ý đã được đào, nên đây là cách nói hợp lệ. Cũng tương tự với các trường hợp “đào hồ, đào hố” v.v... Nhưng không được nói “đào chỗ này, đào ao ở chỗ này”. Nói “đào củ, đào rễ” mà không xác định vị trí thì được phép. Không được nói “đào dây leo này, đào củ hoặc rễ ở chỗ này”. Khi dọn ao, nếu có lớp bùn mỏng có thể tát ra thì được phép, nhưng không được lấy lớp bùn dày. Bùn khô do nắng sẽ nứt nẻ, chỉ được phép lấy phần không dính liền với đất bên dưới. Chỗ nước chảy qua gọi là bùn lỏng, bị gió thổi bay, được phép lấy đi.

Pokkharāṇīādīnaṃ taṭaṃ bhijjivā udakasāmantā patati, sace omakacātumāsaṃ ovaṭṭhaṃ, chindituṃ vā bhindituṃ vā vaṭṭati, cātumāsato uddhaṃ na vaṭṭati. Sace pana udayeva patati, deve atirekacātumāsaṃ ovaṭṭhepi udayeva udakassa patitattā vaṭṭati. Pāsānapiṭṭhiyaṃ soṇḍiṃ khaṇanti, sace tattha paṭhamameva sukhumarajaṃ patati, tañce devena ovaṭṭhaṃ hoti, cātumāsaccayena akappiyapathaviṣaṅkhaṃ gacchati. Udaye pariyādiṇṇe soṇḍiṃ sodhenteḥi taṃ vikopetuṃ na vaṭṭati. Sace paṭhamameva udayena pūraṇi, pacchā rajaṃ patati, taṃ vikopetuṃ vaṭṭati. Tattha hi deve vassanteḥi udayeva udakaṃ patatīti. Piṭṭhipāsāṇe sukhumarajaṃ hoti, deve phusāyante alliyati, tampi cātumāsaccayena vikopetuṃ na vaṭṭati. Sace pana akatapabbhāre vammiko uṭṭhito hoti, yathāsukhaṃ vikopetuṃ vaṭṭati. Sace abbhokāse uṭṭahati, omakacātumāsaṃ ovaṭṭhoyeva vaṭṭati. Rukkhādīsu āruḥaupacikāmatikāyapi

eseva nayo. Gaṇḍuppādagūthamūsikukkaragokaṇṭakādīsupi eseva nayo.

Khi bờ ao bị vỡ và đất rơi xuống gần nước, nếu bị nước bao phủ dưới bốn tháng thì được phép cắt hoặc phá, quá bốn tháng thì không được phép. Nhưng nếu đất rơi ngay vào nước, dù bị nước bao phủ hơn bốn tháng, vì rơi vào nước nên vẫn được phép. Khi đào mương trên nền đá, nếu bụi mịn rơi xuống đó ngay từ đầu và bị nước bao phủ, sau bốn tháng sẽ được tính là đất không được phép. Khi nước đã tràn ngập và dọn mương, không được phép xáo trộn chỗ đó. Nếu nước tràn ngập ngay từ đầu, sau đó bụi mới rơi xuống, thì được phép xáo trộn. Vì ở đó, dù trời mưa, nước vẫn rơi vào nước. Trên nền đá có bụi mịn, khi mưa xuống sẽ dính lại, sau bốn tháng cũng không được phép xáo trộn. Nếu tổ kiến chưa đắp thành bờ mà nổi lên, thì được phép xáo trộn tùy ý. Nếu nổi lên ngoài trời, chỉ được phép trong vòng bốn tháng kể từ khi bị nước bao phủ. Cũng tương tự với đất bám trên cây. Cũng tương tự với phân bò, chuột, lợn, gai v.v...

Gokaṇṭako nāma gāvīnaṃ khuracchinnakaddamo vuccati. Sace pana heṭṭhimatalena bhūmisambandho hoti, ekadivasampi na vaṭṭati. Kasitaṭṭhānepi naṅgalacchinnamattikāpiṇḍaṃ gaṇhantassa eseva nayo. Purāṇasenāsanam hoti acchadanam vā vinaṭṭhacchadanam vā, atirekacātumāsam ovaṭṭham jātupathavīsāṅkhyameva gacchati. Tato avasesam chadaniṭṭhakam vā gopānasādikam upakaraṇam vā “iṭṭhakam gaṇhāmi gopanasim bhittipādam padarattharaṇam pāsāṇatthambham gaṇhāmī”ti saññāya gaṇhitum vaṭṭati. Tena saddhim mattikā patati, anāpatti. Bhittimattikam gaṇhantassa pana āpatti. Sace yā yā atintā tam tam gaṇhāti, anāpatti.

Gai (gokaṇṭako) là bùn từ móng bò cắt. Nhưng nếu vẫn còn dính liền với đất bên dưới, thì dù chỉ một ngày cũng không được phép. Cũng tương tự khi lấy cục đất bị cày xới ở nơi canh tác. Nơi ở cũ không có mái che hoặc mái che đã hư hỏng, sau khi bị nước bao phủ quá bốn tháng sẽ được tính là đất đã hình thành. Ngoài ra, được phép lấy gạch lợp mái hoặc vật dụng như cột chống v.v... với ý nghĩ “tôi lấy gạch, lấy cột chống, lấy chân tường, lấy thảm lót, lấy cột đá”. Nếu có đất rơi theo thì không phạm tội. Nhưng nếu lấy đất từ tường thì phạm tội. Nếu chỉ lấy những gì không dính thì không phạm tội.

Antogehe mattikāpuñjo hoti, tasmim ekadivasam ovaṭṭhe geham chādenti, sace sabbo tinto cātumāsaccayena jātapathaviyeva. Athassa uparibhāgoyeva tinto, anto atinto, yattakam tintam tam kappiyakārahehi kappiyavohārena apanāmetvā sesam yathāsukham vaḷañjetum vaṭṭati. Udakena temetvā ekābaddhāyeva hi jātapathavī hoti, na itarāti.

Trong nhà có một đồng đất, nếu bị nước bao phủ một ngày rồi dùng để lợp nhà, thì nếu toàn bộ bị thấm nước, sau bốn tháng sẽ được tính là đất đã hình thành. Nếu chỉ phần trên bị thấm, phần trong chưa thấm, thì có thể lấy đi phần đã thấm bằng cách hợp lệ rồi tùy ý sử dụng phần còn lại. Vì chỉ đất bị nước thấm và kết dính mới được tính là đất đã hình thành, không phải loại khác.

Abbhokāse mattikāpākāro hoti, atirekacātumāsam ce ovaṭṭho jātapathavīsāṅkham gacchati. Tattha laggapamsum pana allahatthena chupitvā gahetum vaṭṭati. Sace iṭṭhakapākāro hoti, yebhuyyenakathalaṭṭhāne tiṭṭhati, yathāsukham vikopetum vaṭṭati. Abbhokāse ṭhitamaṇḍapathambham ito cito ca sañcāletvā pathaviṃ vikopentena gahetum na vaṭṭati, ujukameva uddharitum vaṭṭati. Aññampi sukkharukkham vā sukkhakhāṇukam vā gaṇhantassa eseva nayo. Navakammattam pāsāṇam vā rukkam vā daṇḍakehi uccāletvā pavaṭṭentā gacchanti, tattha pathavī bhijjati, sace suddhacittā pavaṭṭenti, anāpatti. Atha pana tena apadesena pathaviṃ bhinditukāmāyeva honti, āpatti. Sākhādīni kaḍḍhantānampi pathaviyam dārūni phālentānampi eseva nayo.

Ngoài trời có tường đất, nếu bị nước bao phủ quá bốn tháng sẽ được tính là đất đã hình thành. Ở đó, có thể dùng tay ướt chạm vào để lấy đất dính. Nếu là tường gạch mà chủ yếu đứng trên nền mảnh gốm, thì được phép xáo trộn tùy ý. Khi làm lung lay cột nhà ngoài trời từ bên này sang bên kia làm xáo trộn đất, không được phép lấy đất, chỉ được phép nhổ thẳng lên. Cũng tương tự khi lấy cây khô hoặc cành khô. Khi dùng gậy nhắc đá hoặc cây để lẩn đi làm việc mới, nếu đất bị vỡ, nếu họ lẩn với tâm thanh tịnh thì không phạm tội. Nhưng nếu nhân cơ hội đó mà cố ý phá đất thì phạm tội. Cũng tương tự khi kéo cành cây hay chẻ củi trên đất.

Pathaviyam aṭṭhisūcikaṇṭakādīsupi yaṃkiñci ākoṭetum vā pavesetum vā na vaṭṭati. Passāvadhārāya vegena pathaviṃ bhindissāmīti evaṃ passāvampi kātum na vaṭṭati, karontassa bhijjati, āpatti. Visamabhūmim samam karissāmīti sammunjanīyā ghaṃsitumpi na vaṭṭati, vattasīseneva hi sammajjitabbam. Keci kattarayattīyā bhūmim koṭṭenti, pādaṅguṭṭhakena vilikhanti, “caṅkamitaṭṭhānam dassessāmā”ti punappunam bhūmim bhindantā caṅkamanti, sabbam na vaṭṭati. Vīriyasampaggahattham pana samaṇadhammam karontena suddhacittena caṅkamitum vaṭṭati, “hattham dhovissāmā”ti pathaviyam ghaṃsanti, na vaṭṭati. Aghaṃsantena pana allahattham pathaviyam ṭhapetvā rajam gahetum vaṭṭati. Keci kaṇḍukacchuādīhi ābādhikā

chinnataṭṭādīsu añgapaccaṅgāni ghaṃsanti na vaṭṭati.

Không được phép đập hay đâm bất cứ thứ gì như xương, kim, gai v.v... vào đất. Cũng không được phép đi tiểu với ý định dùng dòng nước làm vỡ đất, nếu làm thì đất bị vỡ và phạm tội. Không được phép dùng chổi quét để san bằng chỗ đất gồ ghề, vì chỉ nên quét bằng đầu chổi. Một số người dùng gậy đập đất, dùng ngón chân cào, đi tới đi lui nhiều lần với ý “ta sẽ chỉ chỗ đi kinh hành” làm vỡ đất, tất cả đều không được phép. Nhưng khi đi kinh hành với tâm thanh tịnh để tinh tấn tu tập thì được phép. Không được phép chà tay trên đất với ý “ta sẽ rửa tay”. Nhưng có thể đặt bàn tay ướm lên đất rồi lấy bụi mà không chà. Một số người chà tay chân bị thương trên đất gồ ghề bằng bóng hay vật tương tự cũng không được phép.

87. Khaṇati vā khaṇāpeti vāti antamaso pādaṅguṭṭhakenapi sammajjanīsalākāyapi sayamaṃ vā khaṇati, aññena vā khaṇāpeti. **Bhīndati vā bhedāpeti vāti** antamaso udakampi chaḍḍento sayamaṃ vā bhīndati, aññena vā bhīndāpeti. **Dahati vā dahāpeti vāti** antamaso pattampi pacanto sayamaṃ vā dahati, aññena vā dahāpeti. Yattakesu ṭhānesu aggim deti vā dāpeti vā tattakāni pācittiyāni. Pattamaṃ pacantenapi hi pubbe pakkaṭṭhāneyeva hi pacitabbo. Adaḍḍhāya pathaviyā aggim ṭhapetumaṃ na vaṭṭati. Pattapacanapālassa pana upari aggim ṭhapetumaṃ vaṭṭati. Dārūnaṃ upari ṭhapeti, so aggi tāni dahanto gantvā pathaviṃ dahati, na vaṭṭati. Itṭhakakapālādīsupi eseva nayo.

87. “Tự đào hoặc bảo người đào” – dù chỉ dùng ngón chân cái hay cây chổi để tự đào hoặc bảo người khác đào. **“Tự phá hoặc bảo người phá”** – dù chỉ đổ nước cũng tự phá hoặc bảo người phá. **“Tự đốt hoặc bảo người đốt”** – dù chỉ nấu nồi cũng tự đốt hoặc bảo người đốt. Mỗi chỗ đốt lửa đều phạm tội pācittiya. Vì ngay cả khi nấu nồi cũng phải nấu ở chỗ đã chín trước. Không được phép đặt lửa trên đất chưa bị đốt. Nhưng được phép đặt lửa trên nồi đất nấu ăn. Nếu đặt lửa trên củi, lửa sẽ đốt cháy củi rồi lan sang đất, như vậy không được phép. Cũng tương tự với gạch, mảnh gốm v.v...

Tatrāpi hi itṭhakādīnaṃyeva upari ṭhapetumaṃ vaṭṭati. Kasmā? Tesamaṃ anupādānattā. Na hi tāni aggissa upādānasaṅkhyamaṃ gacchanti. Sukkhakhāṇusukkhakkhādīsupi aggim dātumaṃ na vaṭṭati. Sace pana pathaviṃ appattameva nibbāpetvā gamissāmīti deti, vaṭṭati. Pacchā nibbāpetumaṃ na sakkoti, avisayattā anāpatti. Tiṇukkamaṃ gahetvā gacchanta hatthe ḍayhamāne bhūmiyamaṃ pāpeti, anāpatti. Patitaṭṭhāneyeva upādānaṃ datvā aggim kātumaṃ vaṭṭatīti mahāpaccariyamaṃ vuttamaṃ. Daḍḍhapathaviyā ca yattakamaṃ ṭhānaṃ usumāya anugataṃ, sabbaṃ vikopetumaṃ vaṭṭatīti tattheva vuttamaṃ. Yo pana ajānanako bhikkhu araṇīsaḥitena aggim nibbattetvā hatthena ukkhipitvā “kim karomī”ti vadati, “jālehi”ti vattabbo, “hattho ḍayhati”ti vadati, “yathā na ḍayhati tathā karohī”ti vattabbo. “Bhūmiyamaṃ pātehī”ti pana na vattabbo. Sace hatthe ḍayhamāne pāpeti “pathaviṃ dahissāmī”ti apātittattā anāpatti. Patitaṭṭhāne pana aggim kātumaṃ vaṭṭatīti kurundiyaṃ

vuttam.

Ở đây chỉ được phép đặt lửa trên gạch v.v... Tại sao? Vì chúng không bị cháy. Chúng không được tính là nhiên liệu. Cũng không được phép đốt lửa trên cành khô hay cây khô v.v... Nhưng nếu đốt với ý định “ta sẽ dập tắt trước khi lửa chạm đất” thì được phép. Nếu sau đó không dập tắt được do vượt quá tầm kiểm soát thì không phạm tội. Nếu cầm bó cỏ khô đi mà bị bỏng tay nên thả xuống đất thì không phạm tội. Theo Mahāpaccariya, được phép nhóm lửa ngay tại chỗ rơi. Cũng đã nói rằng được phép xáo trộn toàn bộ khu vực đất bị đốt nóng. Nếu Tỳ-khưu vô ý dùng que cọ xát tạo lửa rồi cầm trên tay hỏi “làm sao đây?”, nên bảo “dập đi”, khi họ nói “tay bị bỏng”, nên bảo “làm cách nào không bỏng”. Nhưng không được bảo “thả xuống đất”. Nếu vì tay bị bỏng mà thả xuống với ý “ta sẽ đốt đất” thì không phạm tội vì không cố ý thả. Theo Kurundi, được phép nhóm lửa tại chỗ rơi.

88. Anāpatti imam jānātiādīsu “imassa thambhassa āvāṭam jāna, mahāmattikaṃ jāna, thusamattikaṃ jāna, mahāmattikaṃ dehi, thusamattikaṃ dehi, mattikaṃ āhara, paṃsum āhara, mattikāya attho, paṃsunā attho, imassa thambhassa āvāṭam kappiyaṃ karohi, imam mattikaṃ kappiyaṃ karohi, imam paṃsum kappiyaṃ karohi”ti evamattho veditabbo.

88. “Không phạm tội khi biết điều này” – nghĩa là “biết hố này của cột trụ, biết đất sét nhiều, biết đất sét ít, cho đất sét nhiều, cho đất sét ít, mang đất sét đến, mang bụi đến, cần đất sét, cần bụi, làm sạch hố cột trụ này, làm sạch đất sét này, làm sạch bụi này”.

Asañciccāti pāsānarukkhādīni vā pavaṭṭentassa kattaradaṇḍena vā āhacca āhacca gacchantassa pathavī bhijjati, sā “tena bhindissāmī”ti evaṃ sañcicca abhinnattā asañcicca bhinnā nāma hoti. Iti asañcicca bhindantassa anāpatti. **Asatiyā**ti aññavihito kenaci saddhiṃ kiñci kathento pādaṅguṭṭhakena vā kattarayaṭṭhiyā vā pathaviṃ vilikhanto tiṭṭhati, evaṃ asatiyā vilikhantassa vā bhindantassa vā anāpatti. **Ajānantassā**ti antogehe ovaṭṭhaṃ channaṃ pathaviṃ “akappiyapathavī”ti na jānāti, “kappiyapathavī”ti saññāya vikopeti, “khaṇāmi bhindāmi dahāmi”ti vā na jānāti, kevalaṃ saṅgopanattāya khaṇittādīni vā ṭhapeti, ḍayhamānahattho vā aggim pāpeti, evaṃ ajānantassa anāpatti. **Sesaṃ uttānameva.**

Vô ý – khi lẫn đá hoặc cây, hoặc khi đi gõ gậy xuống đất nhiều lần làm đất vỡ, nếu không có ý định “ta sẽ phá” thì gọi là vô ý phá. Như vậy, phá vô ý thì không phạm tội. **Không chú tâm** – khi đang nói chuyện với người khác mà dùng ngón chân cái hoặc gậy vạch đất, như vậy là không chú tâm mà vạch hoặc phá thì không phạm tội. **Không biết** – không biết đất trong nhà bị nước thấm đã được che phủ là “đất không được phép”, với tưởng là “đất được phép” mà xáo trộn; hoặc không biết “ta đang đào, đang phá, đang đốt”, chỉ vì mục đích dọn dẹp mà đào v.v..., hoặc vì tay bị bỏng mà thả lửa xuống, như vậy là không biết nên không phạm tội. Phần còn lại đã rõ.

Tisamuṭṭhānaṃ – kāyacittato vācācittato kāyavācācittato ca samuṭṭhāti. Kiriyaṃ, saññāvimokkhaṃ, sacittakaṃ, paṇṇattivajjaṃ, kāyakammaṃ, vacīkammaṃ, ticittaṃ, tivedananti.

Ba nguồn gốc phát sinh – từ thân và tâm, từ khẩu và tâm, hoặc từ thân, khẩu và tâm cùng phối hợp. Là hành động, sự giải thoát nhận thức, có tâm ý, lời nói quy ước, nghiệp thân, nghiệp khẩu, ba loại tâm, và ba loại cảm thọ.

Pathavīkhaṇanasikkhāpadaṃ dasamaṃ.

Giới về đào đất là giới thứ mười.

Samatto vaṇṇanākkamena musāvādavaggo paṭhamo.

Theo đúng trình tự chú giải, chương Nói dối là chương thứ nhất.